LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mục đích cuối cùng của các đơn vị làm ăn kinh tế đều là lợi nhuận. Các doanh nghiệp đều cố gắng tăng doanh thu, giảm chi phí nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, tạo được sự tin cậy với các đối tượng như chủ nợ, khách hàng, nhà đầu tư,…cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Giải quyết vấn đề này, doanh nghiệp cần quan tâm tới tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình.

Một trong những báo cáo tài chính quan trọng là bảng cân đối kế toán. Bởi nó phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản, nguồn vốn trong một thời điểm nhất định. Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,…có thể nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp và biết được các thông tin về tình hình tài sản, nguồn vốn, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có quyết định đúng đắn cho việc làm ăn với doanh nghiệp.

Nhận biết được vị trí, vai trò quan trọng của Bảng cân đối kế toán nên trong quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh Doanh Kim khí, em đã mạnh dạn đi sâu tìm hiểu đề tài ***" Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí"***

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bài khóa luận của em được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô chú, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BCĐKT) TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là những báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Thực chất của BCTC là sản phẩm của công tác kế toán, phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Sau đây chúng ta sẽ xem xét vai trò của BCTC thông qua một số đối tượng chủ yếu sau đây:

- Đối với Nhà nước, BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực

hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn, và cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất qua BCTC. Ngoài ra, nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

- Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ: nhìn chung các nhà đầu tư và các chủ nợ đòi hỏi BCTC vì hai lý do: họ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết, và cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư cho vay của mình.

- Đối với kiểm toán viên độc lập: các nhà đầu tư và cung cấp thông tin tín dụng thường yêu cầu chủ doanh nghiệp thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán BCTC vì họ sợ rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC của họ nhằm mục đích kiếm nguồn vốn hoạt động.

1.1.3. Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 "Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự" và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập BCTC hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán " Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con".

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con".

Hệ thống BCTC giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – "Trình bày BCTC", gồm:

- Trung thực và hợp lý

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và các sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày BCTC":

1.1.5.1. Hoạt động liên tục

Khi trình bày BCTC, giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC cần phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2. Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền hay chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3. Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hay chức năng trong BCTC hoặc trong Bản thuyết minh BCTC.

1.1.5.5. Bù trừ

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6. Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính *(Theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính).*

*1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính***:** gồm:

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ

❖ BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DN
- Báo cáo kết quả HĐKD	Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
- Bản thuyết minh BCTC	Mẫu số B09 – DN

❖ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a – DN
- Báo cáo kết quả HĐKD (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a – DN
- Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ)	Mẫu số B09a – DN

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B01b – DN
- Báo cáo kết quả HĐKD (dạng tóm lược)	Mẫu số B02b – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược)	Mẫu số B03b – DN
- Bản thuyết minh BCTC (dạng tóm lược)	Mẫu số B09b – DN

b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

❖ BCTC hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01 – DN/HN

- Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất Mẫu số B02 – DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03 – DN/HN
- Bản thuyết minh BCTC hợp nhất Mẫu số B09 DN/HN

❖ BCTC tổng hợp gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01 – DN
- Báo cáo kết quả HĐKD Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 – DN
- Bản thuyết minh BCTC Mẫu số B09 – DN

1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

- Ngoài ra:

+) Đối với DNNN độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ riêng của từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

+) Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (Tổng công ty hoặc công ty không phải của Nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập BCTC còn phải lập BCTC tổng hợp cuối năm.

+) Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (Tổng công ty Nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc các DNNN) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập BCTC còn phải lập BCTC tổng hợp giữa niên độ và cuối năm.

+) Đối với Tổng công ty Nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình có công ty con còn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và cuối năm.

+) Đối với tập đoàn (công ty mẹ) còn phải lập BCTC hợp nhất cuối năm.

1.1.6.3. Kỳ lập báo cáo tài chính

a) Kỳ lập BCTC năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường

hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm thứ cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được quá 15 tháng.

b) Kỳ lập BCTC giữa niên độ

Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

c) Kỳ lập BCTC khác

Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (như: tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu,

1.1.6.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

a) Đối với doanh nghiệp Nhà nước

❖ Thời hạn nộp BCTC quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ Thời hạn nộp BCTC năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Đối với doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5. Nơi nộp báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1.Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x (1)	x	x	x	x
2.Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3.Các loại hình doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi

nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán

BCĐKT là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có, nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2. Tác dụng của bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.

- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 " Trình bày BCTC" khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều ngang hoặc chiều dọc. Nhưng dù kết cấu nào thì BCĐKT được chia làm hai phần: phần Tài sản, và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCĐKT đều có năm cột theo trình tự: "Tài sản" hoặc "Nguồn vốn"; " Mã số"; " Thuyết minh"; " Số cuối năm"; " Số đầu năm".

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT.

Bảng cân đối kế toán có mẫu như sau (biểu 1.1):

Biểu số 1.1

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 01 – DN**
Địa chỉ:..... *(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày…tháng…năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(…)	(…)
III. Phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(…)	(…)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(…)	(…)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN **(200 = 210+220+240+250+260)**	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(…)	(…)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(…)	(…)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(…)	(…)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(…)	(…)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(…)	(…)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(…)	(…)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng Tài sản (270 = 100+200)	**270**			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V**.15		
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU **(400 = 410+430)**	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(…)	(…)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng Nguồn vốn (440 = 300+400)	**440**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày……tháng……năm……

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1.2.2. Cơ sở số liệu và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (B01 – DN)

1.2.2.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh, sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào BCĐKT năm trước

1.2.2.2. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán năm

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 "Số đầu năm" của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Số cuối năm" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 "Số cuối năm" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong trong BCĐKT để ghi.

❖ *Tuy nhiên có một số khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCĐKT*:

- Các khoản dự phòng (TK 129, TK 139, TK 159, TK 229) và hao mòn tài sản cố định (TK 214) ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn).

- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

- Khoản "Phải thu khách hàng" và "Người mua ứng tiền trước"; "Phải trả người bán" và "Trả trước cho người bán"; "Phải thu khác" và "Phải trả, phải nộp khác" không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu của BCĐKT

Phần: TÀI SẢN

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Là tổng hợp dư Nợ của các TK 111, TK 112, TK 113 trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ chi tiết TK 121

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 129 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Là tổng số dư Nợ của các TK 121 và 128 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã tính vào chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp dư Nợ TK 131 trên các sổ chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp dư Nợ của TK 331, chi tiết phải trả người bán ngắn hạn.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp dư Nợ của TK 1368 "Phải thu nội bộ khác"- chi tiết phải thu nội bộ khác ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337- ngắn hạn trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Là tổng số dư Nợ của các TK: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151, TK 152, TK 153, TK 154, TK 155, TK 156, TK 157 và TK 158 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước" là số dư Nợ của TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Là số dư Nợ của TK 133 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 "Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381, TK 141, TK 144

trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 131, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu khách hàng, chi tiết phải thu dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Là số dư Nợ của TK 1361 trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1368 trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, TK 331, TK 338, (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ chi tiết các TK 1388, TK 331, TK 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 139, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.1 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Là số dư Nợ của TK 212 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Là số dư Có của TK 2142 "Hao mòn TSCĐ thuê tài chính" trên Sổ chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Là số dư Nợ của TK 213 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Là số dư Có của TK 2143 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Là số dư Nợ của TK 241 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 "Bất động sản đầu tư", trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có TK 2147 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty con" là số dư Nợ của TK 221 "Đầu tư vào công ty con" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 222 "Vốn góp liên doanh", TK 223 "Đầu tư vào công ty con" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 "Đầu tư dài hạn khác" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 229 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 "Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 và các tài khoản có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270) : Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

Phần: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 "Vay ngắn hạn" và TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp dư Có của TK 331 trên các sổ chi tiết phải trả cho người bán ngắn hạn.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 "Phải trả người lao động" trên Sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338, TK 138 trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán (chi tiết các khoản phải trả người bán dài hạn).

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết số dư Có TK 336 "Phải thu nội bộ" trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" (chi tiết phải thu khác dài hạn) và TK 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn" trên Sổ Cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có các TK: TK 341 "Vay dài hạn", TK 342 "Nợ dài hạn", và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351 "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã sô 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Nợ của Tk 419 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 "Quỹ đầu phát triển" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Qũy đầu tư và phát triển" là số dư của tài khoản 414 "Qũy đầu tư và phát triển" trên sổ Cái hoặc Nhật Ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 "Các vốn khác

thuộc vốn chủ sở hữu" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

II .Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 =Mã số 431 +Mã số 432 + Mã số 433

1. Qũy khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng phúc lợi" là số dư Có của TK 431 "Quỹ khen thưởng phúc lợi" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 với số dư Nợ TK 161 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

<u>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</u>

1. Tài sản thuê ngoài: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 001

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 002.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 003.

4. Nợ khó đòi đã xử lý: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 004.

5. Ngoại tệ các loại: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 007.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu căn cứ vào số dư Nợ TK 008.

1.3. Phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.1.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ

tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. (Biểu 1.2)

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. (Biểu 1.3)

Biểu 1.2

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản ĐTTC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Biểu 1.3

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.2.2. Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa doanh nghiệp bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì doanh nghiệp có thêm một phần vốn đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh. Ngược lại doanh nghiệp sẽ giảm bớt vốn.

Bảng phân tích tình hình thanh toán (Biểu 1.4)

Biểu 1.4

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THANH TOÁN

ĐVT: VND

CÁC KHOẢN PHẢI THU	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Phải thu khách hàng				
2. Trả trước người bán				
3. Phải thu nội bộ				
4. Phải thu khác				
5. Tạm ứng				
6. Chi phí trả trước				
7. Chi phí chờ kết chuyển				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý				
9. Thế chấp, ký cược				
10. Dự phòng phải thu khó đòi				
CỘNG				
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ				
1. Nợ dài hạn đến hạn trả				
2.Phải trả người bán				
3. Người mua trả trước				
4. Thuế và các khoản phải nộp				
5. Phải trả CNV				
6. Phải trả nội bộ				
7. Các khoản phải trả khác				
8. Chí phí phải trả				
9. Tài sản thừa chờ xử lý				
10.Vay ngắn hạn				
CỘNG				

CHƯƠNG II
THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

2.1. Tổng quan về công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh (SX & KD) Kim khí

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

Tên tiếng Anh: Produe and Trading Metal Joint Stock Company

Tên viết tắt: Ptramesco

Trụ sở chính: số 6 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.826832 Fax: 0313.826425

Tài khoản giao dịch: 102001 0000 216623 – Ngân hàng Công thương Ngô Quyền - Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí được thành lập vào ngày 27/12/2000 trên cơ sở cổ phần hoá toàn bộ giá trị hiện có thuộc phần vốn Nhà nước tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng, kết hợp với phát hành cổ phiếu thu hút vốn để chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 72/2000/QĐ- BCN ngày 18/12/2000 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 020300033 ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trong quá trình hoạt động, công ty Cổ phần SX & KD Kim khí đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 25/06/2001, ngày 13/05/2002, ngày 14/04/2003, ngày 04/03/2004, ngày 06/10/2004, ngày 12/04/2005, ngày 11/10/2006 ,ngày 18/09/2007 cho các thay đổi về bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 6 Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng trên tổng diện tích cả văn phòng và kho bãi là 5324,7 m^2. Ngoài ra Công ty còn có chi nhánh Bến Kiền với diện tích mặt bằng 8742 m^2, nằm trên quốc lộ 10 sát chân cầu Kiền mới thuộc xã An Hồng, huyện An Dương, Hải Phòng.

Công ty Cổ phần SX & KD Kim khí còn liên kết với Công ty Cổ phần thép

Đình Vũ. Vốn góp của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí là 45.640.296.344 đồng (chiếm 39,51% vốn điều lệ thực góp), và là cổ đông lớn nhất của Công ty Cổ phần thép Đình Vũ.

Quy mô hiện tại của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí: Công ty được thành lập với số vốn điều lệ ban đầu sau khi được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước là 5,5 tỷ đồng. Đến nay sau 9 năm hoạt động, vốn điều lệ của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí đã tăng gần 10 lần, đạt 52 tỷ đồng.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

❖ Các lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thép và các sản phẩm kim khí

❖ Ngành nghề kinh doanh

▪ Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hóa, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí.

▪ Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi.

▪ Kinh doanh vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu , thiết bị điện - điện tử, kinh doanh và chế tạo thiết bị nâng hạ, sản xuất và kinh doanh thép các loại, vận tải và đại lý vận tải hàng hóa thủy bộ.

▪ Dịch vụ sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp, xuất nhập khẩu hàng hóa và phá dỡ tàu cũ.

2.1.3. Thuận lợi và khó khăn đối với công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

2.1.3.1. Thuận lợi

- Trụ sở chính nằm tại số 6 Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Chi nhánh Bến Kiền nằm trên quốc lộ 10, sát chân cầu Kiền mới thuộc xã An Hồng, huyện An Dương, Hải Phòng. Cả 2 vị trí này đều hết sức thuận lợi cho hoạt động kinh doanh.

- Bộ máy tổ chức gọn nhẹ, đội ngũ cán bộ nhân viên công ty có trình độ chuyên môn và giàu kinh nghiệm.

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn gồm khách hàng trong cả nước

- Thị trường nhập khẩu rộng lớn và ổn định, chủ yếu là các nước có nghành công nghiệp thép phát triển

- Có quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng lớn như: ACB, BIDV,…

2.1.3.2. Khó khăn

- Hoạt động chủ đạo của công ty là sản xuất, nhập khẩu thép và các sản phẩm thép nên phụ thuộc khá nhiều vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và tốc độ tăng trưởng của nghành công nghiệp và xây dựng nói riêng. Đồng thời sức ép cạnh tranh cũng gây nhiều khó khăn cho công ty.

- Giá nguyên liệu đầu vào của công ty chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp từ sự biến động của phôi thép và các sản phẩm thép trên thị trường thế giới và một phần tại thị trường trong nước nên ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

2.1.4. Đặc điểm công nghệ sản xuất của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

2.1.4.1. Hệ thống dây chuyền hiện có của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

❖ Đối với công nghệ sản xuất lưới thép dập dãn: Công ty áp dụng công nghệ cán, dập dãn thép của Nhật Bản và có sự cải tiến phù hợp với điều kiện sản xuất và tính năng đặc điểm sản phẩm của công ty

❖ Đối với thiết bị kết cấu cơ khí chế tạo, xây dựng: Sử dụng máy hàn một chiều, máy hàn tích làm nguội bằng khí Argon hoặc khí CO_2, máy nắn tôn dầy 25mm có cơ cấu ép trục bằng thủy lực.

❖ Đối với công nghệ sản xuất khí công nghiệp: Hệ thống sản xuất khí công nghiệp được đầu tư bởi công nghệ sản xuất khí đóng chai theo công nghệ tiên tiến của Trung Quốc

2.1.4.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

Công ty nhập khẩu thép nguyên liệu từ nước ngoài về và gia công thành các sản phẩm như: lưới thép, thép cuộn, thép tấm,.... Quy trình công nghệ gia công thép tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí được thể hiện chi tiết như sau (Sơ đồ 2.2):

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất

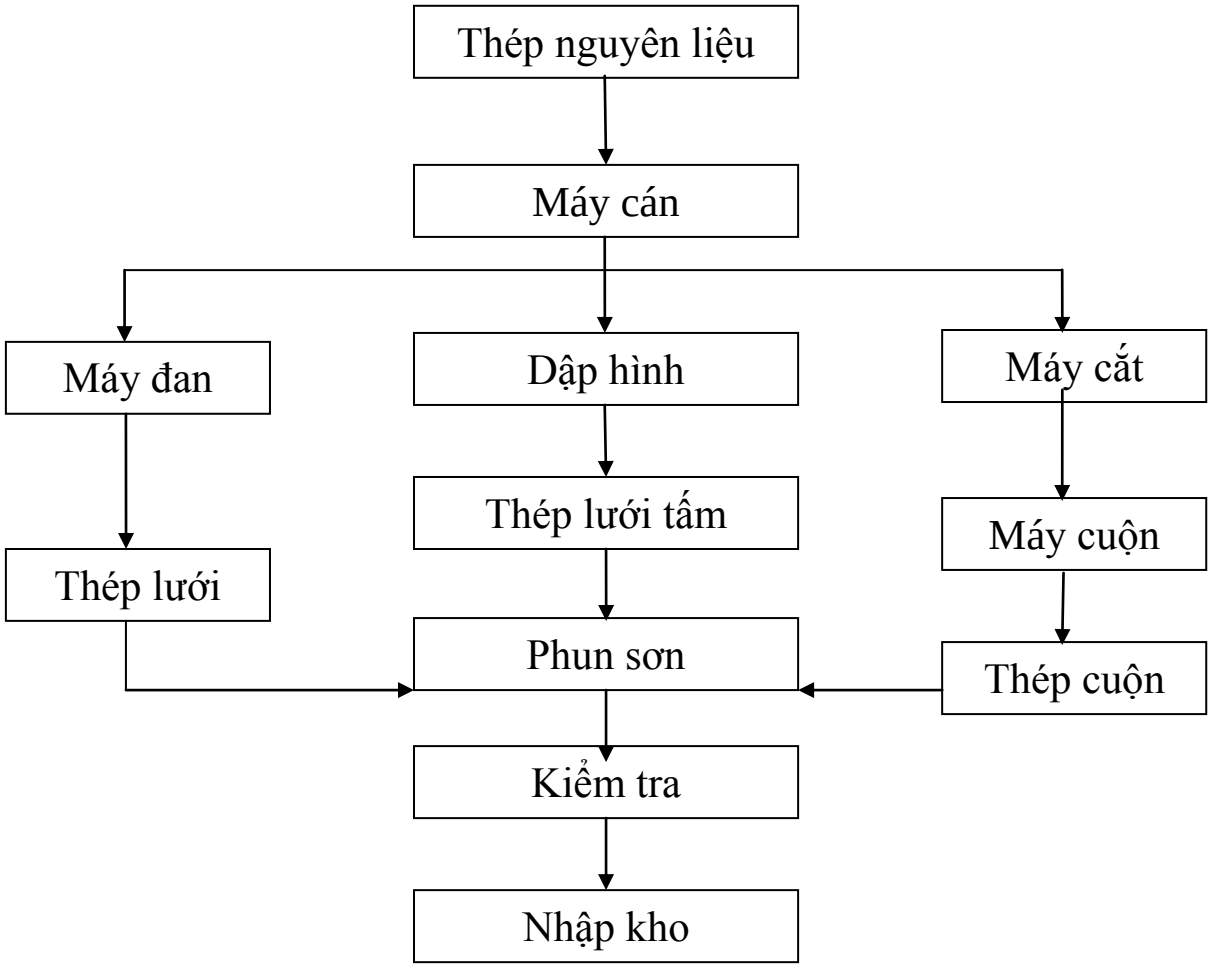

(Nguồn: Phòng kỹ thuật)

- Thép nguyên liệu được cán qua máy cán thô sau đó được chuyển các tổ gia công lưới thép, thép cuộn, thép tấm.
- Thép lưới: Thép được tiếp tục đưa qua máy cán thành các sợi nhỏ, sau đó được đưa qua máy đan thành các loại lưới thép ô vuông, hình thoi,…
- Thép lưới tấm: Thép sau khi đã cán được tiếp tục đưa qua máy dập dãn thành các tấm thép, sau đó thép tấm được dập hình thành các lưới thép tấm hình thoi, hình tròn,…
- Thép cuộn: Thép cuộn lớn sau khi đã được cán thô đưa qua máy cắt thành những đoạn dây thép có những chiều dài nhất định, đồng thời cho qua máy cuộn thành các cuộn nhỏ

Tất cả thành phẩm đều được phun sơn chống gỉ, sau đó được kiểm tra và chuyển vào nhập kho chờ tiêu thụ.

2.1.5. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

Công ty Cổ phần SX & KD Kim khí được thành lập với hình thức công ty cổ phần nên cơ cấu tổ chức quản lý của công ty được áp dụng theo đúng Luật Doanh nghiệp, bao gồm có: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Các phòng ban quản lý và xưởng sản xuất. Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng.

Sơ đồ 2.3: **Mô hình cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của công ty**

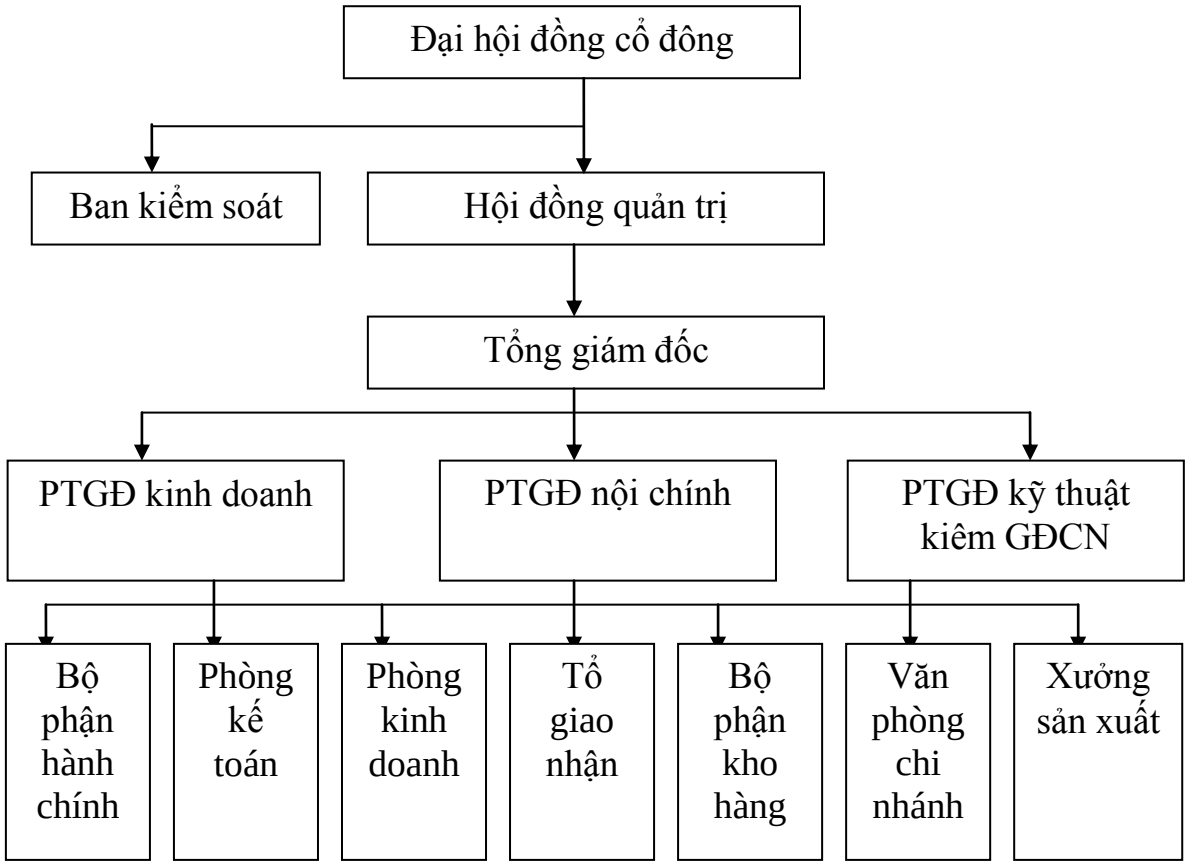

★ Đại hội đồng cổ đông:

- ✓ Thông qua định hướng phát triển công ty.
- ✓ Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty.
- ✓ Thông qua báo cáo tài chính hàng năm.
- ✓ Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty.
- ✓ …

★ Hội đồng quản trị:

- ✓ Quyết định chiến lược phát triển công ty.
- ✓ Quyết định phương án đầu tư.
- ✓ Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
- ✓ …

★ Ban kiểm soát:

- ✓ Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của công ty.
- ✓ Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, trung thực trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh.
- ✓ Kiến nghị các biện pháp bổ sung, sửa đổi cơ cấu quản lý công ty.
- ✓ …

★ Tổng giám đốc:

- ✓ Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty.
- ✓ Tổ chức kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty.
- ✓ Quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong công ty.
- ✓ …

★ Phó tổng giám đốc:

- ✓ Phó tổng giám đốc nội chính: Có chức năng quản lý hành chính, nhân sự toàn công ty. Giúp tổng giám đốc trong công tác văn thư, tổ chức nhân sự, tính toán nhu cầu tuyển dụng và bố trí nhân lực, chế độ chính sách,…
- ✓ Phó tổng giám đốc kinh doanh: Giúp tổng giám đốc trong công tác kinh doanh, khai thác, buôn bán hàng hóa và các dịch vụ khác. Kết hợp theo dõi hàng mua vào bán ra, hàng tồn kho, biến động giá cả,…
- ✓ Phó tổng giám đốc kỹ thuật: Giúp tổng giám đốc trong công tác kỹ thuật, quản lý hồ sơ, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, vệ sinh an toàn lao động, quản lý kỹ thuật các thiết bị nâng, phương tiện vận tải.

★ Phòng kinh doanh:

Tổ chức bộ máy hoạt động khoa học, tổ chức kế hoạch sản xuất gia công; nghiên cứu, sưu tầm các thông tin liên quan đến giá cả thị trường, nguồn hàng và

khai thác khách hàng. Đánh giá tiềm năng hay hạn chế của từng mặt hàng để báo cáo Tổng giám đốc.

★ Phòng kỹ thuật sản xuất:

- ✓ Lập kế hoạch sản xuất tháng, quý, năm và tổ chức kiểm định thiết bị nâng, thiết bị áp lực.
- ✓ Thiết kế, thiết lập bản vẽ hạ liệu, chỉ đạo công tác kỹ thuật.
- ✓ Xử lý phát sinh kỹ thuật, lập phương án thi công, sửa chữa. Lập định mức khoán sản phẩm cho sản xuất.

★ Xưởng sản xuất:

- ✓ Trực tiếp chế tạo thiết bị, kiểm soát chất lượng sản phẩm, công tác bốc xếp và theo dõi vật tư nội bộ.
- ✓ Tổ chức thực hiện các công việc khác do sự phân công của cấp trên.
- ✓ Chịu trách nhiệm an toàn bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, bão lụt, vệ sinh công nghiệp.

★ Nhân viên văn thư hành chính:

- ✓ Soạn thảo, quản lý và bảo quản các công văn đi và đến công ty.
- ✓ Quản lý các con dấu và chức danh của công ty.
- ✓ Quản lý và sử dụng máy fax, máy photo của công ty

★ Thủ kho:

- ✓ Xuất hàng khi có hóa đơn hoặc lệnh xuất của lãnh đạo
- ✓ Thường xuyên kiểm tra chất lượng hàng tồn kho.
- ✓ Cập nhật số liệu thường xuyên, kịp thời về số liệu, chất lượng hàng hóa.

★ Phòng tài chính kế toán:

- ✓ Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán của công ty phù hợp với mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty với bộ máy gọn nhẹ, linh hoạt có hiệu quả.
- ✓ Tổ chức ghi chép, tính toán, phản ánh chính xác, trung thực, đầy đủ về tài sản của công ty.
- ✓ Lập đầy đủ và gửi đúng hạn các báo cáo kế toán, tờ khai thuế GTGT, báo cáo quyết toán.

- ✓ Phân tích hoạt động kinh tế và các báo cáo tài chính của công ty nhằm cung cấp cho lãnh đạo công ty tình hình tài chính cũng như phương hướng hoạt động trong kỳ tới.

2.1.6. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty cổ phần SX & KD Kim khí

2.1.6.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí áp dụng theo mô hình kế toán tập trung, thống nhất.

Sơ đồ 2.4: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

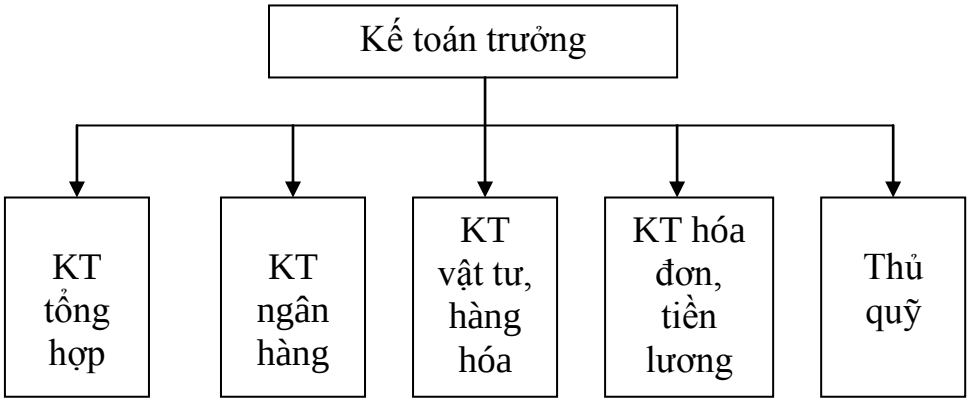

- Kế toán trưởng:

Kế toán trưởng là người điều hành công việc chung của cả phòng kế toán, phụ trách tổ chức hạch toán kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kế toán phát sinh, ký duyệt chứng từ, báo cáo trước khi trình tổng giám đốc. Đồng thời phải ký duyệt quyết toán quý, năm theo đúng quá trình kinh doanh.

- Kế toán tổng hợp:

Kế toán tổng hợp có nhiệm vụ tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, đồng thời lập các báo cáo tài chính.

- Kế toán ngân hàng:

Kế toán ngân hàng có nhiệm vụ xử lý các số liệu về tiền gửi ngân hàng, cập nhật thông tin về tỷ giá các ngân hàng. Đồng thời xử lý các nghiệp vụ về xuất nhập khẩu.

- Kế toán vật tư, hàng hóa

Kế toán vật tư, hàng hóa có nhiệm vụ kiểm tra số liệu về hàng tồn kho, hàng

bán ra mua vào; theo dõi nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và tài sản cố định; theo dõi các khoản công nợ, phải thu, phải trả.

- Kế toán hóa đơn, tiền lương:

Kế toán hóa đơn, tiền lương có nhiệm vụ viết hóa đơn bán hàng, đồng thời làm lương, bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

2.1.6.2. Trình tự ghi sổ kế toán tại công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

Công ty Cổ phần SX & KD Kim khí đang áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là hình thức Nhật ký chung.

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ hạch toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

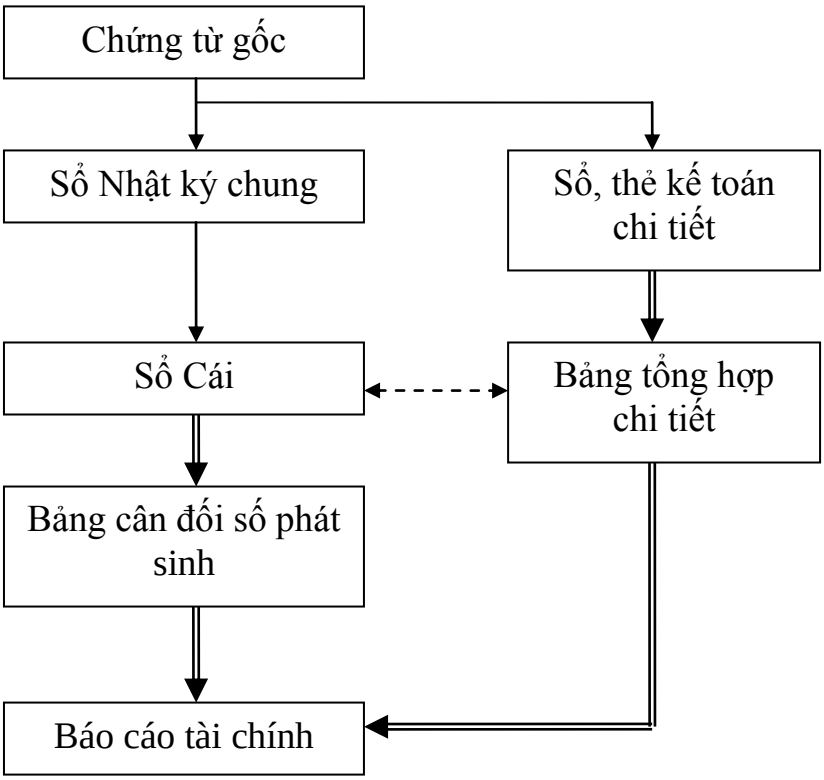

Ghi hàng ngày :

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ :

Quan hệ đối chiếu :

2.1.6.3. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

- Chế độ kế toán:

Công ty thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết

định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các thông tin hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán của Bộ tài chính

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá vật tư, thành phẩm xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

Trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ- BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Kỳ kế toán: công ty thực hiện kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: công ty thực hiện ghi sổ và lập báo cáo bằng đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam.

Quy trình sơ đồ luân chuyển diễn ra như sau:

Hàng ngày khi phát sinh bất kỳ nghiệp vụ nào thì kế toán chịu trách nhiệm về phần hành đó sẽ căn cứ vào chứng từ gốc tổng hợp vào Nhật ký chung tuỳ theo từng phần hành mà công ty mở, từ chứng từ gốc đó tập hợp vào sổ chi tiết. Cuối tháng từ Nhật ký chung tập hợp vào Sổ cái tài khoản tương ứng, từ Sổ chi tiết tổng hợp vào Bảng tổng hợp chi tiết. Cuối tháng từ Sổ cái, Bảng tổng hợp số phát sinh,, Bảng tổng hợp chi tiết tổng hợp vào Báo cáo tài chính.

2.2. Thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí.

2.2.1. Thực tế công tác lập BCĐKT tại công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

2.2.1.1. Căn cứ lập BCĐKT tại công ty cổ phần SX & KD Kim khí

- Sổ Cái tài khoản loại 1,2,3,4 và sổ chi tiết năm 2009
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2009
- BCĐKT năm 2008
- Một số tài liệu có liên quan

2.2.1.2. Quy trình lập BCĐKT tại công ty cổ phần SX & KD Kim khí

a) Các bước tiến hành lập BCĐKT tại công ty cổ phần SX & KD Kim khí gồm 6 bước sau:

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời

Bước 3: Đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan

Bước 4: Các bút toán kết chuyển

Bước 5: Lập bảng cân đối số phát sinh

Bước 6: Lập BCĐKT

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

❖ *Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh*

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán phản ánh vào sổ sách có chứng từ hay không. Nếu có sai sót thì kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

- Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo ngày tháng phát sinh nghiệp vụ

- Kiểm tra, đối chiếu các chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

+ Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

+ Đối chiếu ngày tháng chứng từ với ngày tháng trong sổ Nhật ký chung.

+ Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.

+ Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.

+ Kiểm soát quan hệ đối ứng trong sổ Nhật ký chung.

Ví dụ: Để kiểm tra tính có thực của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 24/12/2009, kế toán tiến hành đối chiếu phiếu chi (Biểu 2.6) của công ty với sổ Nhật ký chung (Biểu 2.7) về ngày tháng, số hiệu chứng từ, nội dung kinh tế, số tiền phát sinh,…Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Kiểm tra, tìm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trang sổ Nhật ký chung

tháng 12/2009.

- Tiến hành đối chiếu số liệu trên phiếu chi với số liệu trên sổ Nhật ký chung. Kiểm tra quan hệ đối ứng tài khoản, số tiền hàng, tiền thuế GTGT. Nếu có sai sót thì phải sửa ngay.

Biểu 2.6

Công ty Cổ phần Sản Xuất và Kinh Doanh Kim khí — **Mẫu số: 02 TT**

Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng — *(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

PHIẾU CHI

Ngày 24 tháng 12 năm 2009

Quyển số:
Số: 112/12
Nợ: 6427 1.076.840
1331 98.160
Có: 1111 1.175.000

Họ tên người nhận tiền: MẠC THỊ NHUNG

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do chi: TT tiền mua USB, chuột máy tính

Số tiền: 1.175.000 (viết bằng chữ) Một triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng chẵn.

Kèm theo:……..Chứng từ gốc

Ngày .....tháng……năm……

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Thủ quỹ**	**Người lập phiếu**	**Người nhận tiền**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) : ……..……..…….

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

(Nguồn: Trích sổ kế toán năm 2009 của công ty cổ phần SX & KD Kim khí)

Biểu 2.7

Công ty Cổ phần Sản Xuất và Kinh Doanh kim khí — **Mẫu số S03a-DN**

Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng — *(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2009

Đơn vị tính: VND

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	STT dòng	TK Đ/ư	Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
……	……..	…	…….		……	…….	……
24/12	PC110/12	24/12	TT tiền mua ống nhựa, măng		1331	764 534	
			sông làm công trình HLê		1521	7 785 342	
					1111		8 549 876
24/12	PC111/12	24/12	TT tiền mua bóng điện cho VP,		6271	1 060 000	
			quai nhê làm công trình HLê		1521	640 000	
					1111		1 700 000
24/12	PC111/12	24/12	TT tiền mua bóng điện cho VP,		6271	1 060 000	
			quai nhê làm CT Hoàng Lê		1521	640 000	
					1111		1 700 000
24/12	***PC112/12***	***24/12***	***TT tiền mua USB,***		***6427***	***1 076 840***	
			chuột máy tính		***1331***	***98 160***	
					1111		***1 175 000***
24/12	BBT	24/12	Xuất vật tư làm CT Cẩm Phả		6211	7 330 059	
					1521		7 330 059
24/12	BBT2412	24/12	Xuất thép hình vào xưởng		1521	6 634 870	
			làm công trình Cẩm Phả		1561		6 634 870
…….	…….	……	……..		…..	…….	…….
			Tổng cộng			**322 771 943 235**	**322 771 943 235**

- Sổ này có……trang, đánh số từ trang số 01 đến trang……
- Ngày mở sổ: 01/01/2009

Ngày…tháng…năm…

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mạc Thị Nhung	**Đặng Thị Mấm**	**Đào Trọng Khôi**

(Trích: sổ Nhật ký chung năm 2009 của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí)

❖ *Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời*

Sau bước kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán. Tức là cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong kỳ của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ. Căn cứ vào sổ Nhật ký chung, kế toán vào sổ Cái các tài khoản.

Ví dụ: Sau khi kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, công nợ phải thu, kế toán tiến hành cộng số phát sinh Nợ, phát sinh Có và tính ra số dư cuối kỳ trên sổ Cái của các tài khoản 111, 112, 131.

Biểu 2.8

Công ty Cổ phần Sản Xuất và Kinh Doanh Kim khí
Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm: 2009
Tài khoản 111: Tiền mặt

Đơn vị tính: VND

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/ư	Số tiền	
	Số hiệu CT	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**224 724 277**	
……	…….	…	……	……	……..	……
24/12	PC110/12	24/12	TT tiền mua ống nhựa, mang	1331		764 534
			sông làm công trình HLê	1521		7 785 342
24/12	PC111/12	24/12	TT tiền mua bóng điện VP,	1521		640 000
			quai nhê làm công trình HLê	6271		1 060 000
24/12	***PC112/12***	***24/12***	***TT tiền mua USB, chuột MT***	***1331***		***98 160***
24/12	***PC112/12***	***24/12***	***TT tiền mua USB, chuột MT***	***6427***		***1 076 840***
25/12	PC113/12	25/12	Trả tiền đặt cọc mua hàng	131		113 641 000
26/12	PC073/12	26/12	Thu tiền bán hàng HĐ0074291	131	4 430 416	
.....	……	……	……..	……	……..	…….
			Tổng phát sinh		**128 369 561 066**	**128 586 914 565**
			Số dư cuối năm		**7 370 778**	

- Sổ này có….trang, đánh số trang từ trang 01 đến trang….
- Ngày mở sổ: 01/01/2009

Ngày…..tháng…..năm…..

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Trích: sổ kế toán năm 2009 của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí)

Biểu 2.9

Công ty Cổ phần Sản Xuất và Kinh Doanh Kim khí
Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2009

Tài khoản 112: Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị tính: VND

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/ư	Số tiền	
	Số hiệu CT	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**8 266 185 530**	
……	…….	…….	……	….	……	……
03/12	GBC 001/12	03/12	Thu tiền bán hàng	131	8 284 030	
03/12	GBC 002/12	03/12	Thu tiền bán hàng	131	200 000 000	
03/12	GBC 003/12	03/12	Thu tiền bán hàng	131	162 000 970	
03/12	GBC 004/12	03/12	Thu tiền bán hàng	131	44 640 142	
03/12	GBC 005/12	03/12	Thu tiền bán hàng	131	15 940 800	
03/12	BN006/12	03/12	Trả hết GNN 11	3111		280 741 356
03/12	BN007/12	03/12	Trả hết GNN 12	3111		1 105 796 000
03/12	PHT0301	03/12	Mua USD trả hết GNN 24	3112		387 367 112
03/12	PHT0301	03/12	Mua USD trả hết GNN 24	6356		15 469 873
……..	……	……	……..	……	……..	…….
			Tổng phát sinh		**908 644 829 754**	**907 426 889 228**
			Số dư cuối năm		**9 484 126 056**	

- Sổ này có…..trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ….
- Ngày mở sổ: 01/01/2009

Ngày….tháng….năm…..

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đánh dấu)*
Nguyễn Thanh Tùng	**Đặng Thị Mấm**	**Đào Trọng Khôi**

(Trích: sổ kế toán năm 2009 của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí)

Biểu 2.10

Công ty Cổ phần Sản Xuất và Kinh Doanh Kim khí
Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2009

Tài khoản 131: Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/ư	Số tiền	
	Số hiệu CT	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**119 712 397 408**	
…	……..	…	……	……	…….	…….
23/12	GBC006	23/12	Thu tiền bán hàng	11211		99 224 983
23/12	PT057/12	23/12	Thu tiền bán hàng	1111		7 651 828
23/12	PT062/12	23/12	Thu tiền đặt cọc Cty Liên Hương	1111		213 641 000
23/12	PT063/12	23/12	Thu tiền đặt cọc mua hàng	1111		300 000 000
23/12	PC095/12	23/12	Trả tiền đặt cọc mua hàng	11211	250 000 000	
23/12	PT064/12	23/12	Doanh thu bán hàng	511	6 531 838	
				3331	326 591	
……	……	……..	……..	……	…….	…….
			Tổng phát sinh		**527 644 937 129**	**623 285 628 305**
			Số dư cuối năm		**24 017 707 232**	

- Sổ này có …..trang, đánh số từ trang số 01 đến trang……
- Ngày mở sổ: 01/01/2009

Ngày…..tháng…..năm…..

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Vũ Hồng Liên	**Đặng Thị Mấm**	**Đào Trọng Khôi**

(Trích: sổ kế toán năm 2009 của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí)

Biểu 2.11

Công ty Cổ phần Sản Xuất và Kinh Doanh Kim khí
Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S31-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu của khách hàng
Số hiệu: 131
Năm: 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty cơ khí XDCTGT 121	160 876 177				160 876 177	
2	Công ty 128 Hải Quân			76 968 261	76 968 261		
3	Xí nghiệp cơ khí Hàng Hải 131			201 546 410	201 546 410		
4	Công ty TNHH cơ khí Việt Á	262 067 126				262 067 126	
5	Công ty TNHH Hưng Thịnh	728 126 808		1 066 565 481	2 094 692 289		300 000 000
6	Công ty TNHH ống thép 190			5 556 223 828	5 556 223 828		
7	Công ty TNHH Ánh Dương		169 999 946	171 443 444		1 443 498	
8	Công ty CP CK xây lắp hoá chất	745 105 453		4 542 291 613	3 600 000 000	1 687 397 066	
9	DNTN TM & SX Hà An		670 917 773	11 947 671 672	10 474 510 389	802 243 510	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	Tổng cộng	**120 629 526 259**	**917 128 851**	**527 644 937 129**	**623 285 628 305**	**24 519 235 015**	**447 528 783**

(Trích: sổ kế toán năm 2009 của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí)

❖ *Bước 3: Đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan*

Sau khi khóa sổ kế toán, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan với nhau xem có khớp đúng số không. Nếu số liệu không khớp thì kế toán phải xem xét lại để xử lý kịp thời.

Ví dụ: đối chiếu số liệu dòng Số dư cuối kỳ trên Sổ Cái tài khoản 331 (Biểu 2.12) phải khớp với Số dư cuối kỳ trên Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán (Biểu 2.13).

Biểu 2.12

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí
Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm: 2009
Tài khoản 331: Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/ư	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			**56 431 569 294**
……	……..	……..	……	….	……..…	……
27/12	HĐ00064	27/12	Phí DO + VS (phế)	6321		722 727
27/12	HĐ00064	27/12	Phí DO + VS (phế)	1331		72 273
27/12	HĐ00068	27/12	Cước vận chuyển thép phế	6321		11 900 000
27/12	HĐ00068	27/12	Cước vận chuyển thép phế	1331		595 000
27/12	HĐ15609	27/12	Mua kìm hàn, bép hàn PVSX	6271		1 625 000
27/12	HĐ15609	27/12	Mua kìm hàn, bép hàn PVSX	1331		162 500
27/12	PKT011/12	27/12	Bù trừ phải thu, phải trả HĐ00054,55,59,60,61,62	131	95 789 590	
……...	……	……	……...	……	……...	…….
			Tổng phát sinh		**566 125 932 765**	**515 400 458 995**
			Số dư cuối năm			**5 706 095 524**

- Sổ này có……trang, đánh số từ trang số 01 đến trang…..
- Ngày mở sổ: 01/01/2009

Ngày….tháng….năm…..

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Trích: sổ kế toán năm 2009 của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí)

Biểu số 2.13

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí
Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S32-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2009/QĐ-BTC ngày 20/032006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả cho người bán
Số hiệu: 331
Năm: 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Diễn giải	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty Bảo Việt Hải Phòng			29 378 800	29 378 800		
2	Công ty TNHH cơ khí Tuấn Mạnh			4 026 999 900	4 026 999 900		
3	Công ty TNHH Chương Dương		82 611 874	82 611 874			
4	Công ty cổ phần TBCT Hoàng Anh			55 371 750	175 371 750		120 000 000
5	Công ty TNHH MTV Cảng HP		3 476 200	276 753 305	328 841 980		55 564 875
6	Công ty cổ phần thép Châu Phong			3 617 345		3 617 345	
7	Hội DN trẻ Hải Phòng	10 400 000				10 400 000	
8	Công ty TNHH Kiến Quốc Hoa Điệp		784 500 000	118 500 000	650 000 000		1 316 000 000
….	……..	……	……	…….	…….	…….	…….
	Tổng cộng	**603 776 000**	**57 035 345 294**	**566 125 932 765**	**515 400 458 995**	**91 998 745**	**5 798 094 269**

(Trích: sổ kế toán năm 2009 của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí)

❖ *Bước 4: Các bút toán kết chuyển*

Sau khi khớp đúng số liệu giữa các sổ liên quan, kế toán phải thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập Bảng cân đối số phát sinh và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được kết chuyển vào bên Nợ của tài khoản 911, các tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào bên Có của tài khoản 911.

❖ *Bước 5: Lập bảng cân đối số phát sinh*

Trước khi lập BCĐKT, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh của các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của công ty. Bảng cân đối số phát sinh được lập ra nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và dư Có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ.

Sau khi khóa sổ cái các tài khoản, đối chiếu sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên Sổ cái các tài khoản liên quan.

- Cột 1,2 là "Mã tài khoản" và "Tên tài khoản" của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.
- Cột 3, 4 là cột Số dư đầu năm: Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu năm trên Sổ cái hoặc căn cứ vào cột Số dư cuối năm của Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước.
- Cột 5, 6 là cột Số phát sinh trong năm: Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng Cộng phát sinh trên Sổ cái tài khoản tương ứng.
- Cột 7, 8, là cột Số dư cuối năm : Số liệu để ghi vào 2 cột này được căn cứ vào dòng Số dư cuối năm trên Sổ cái hoặc được tính căn cứ vào các cột Số dư đầu năm, Số phát sinh trong năm trên Bảng cân đối số phát sinh kỳ này.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

Tổng số dư Nợ đầu kỳ = Tổng số dư Có đầu kỳ

Tổng số phát sinh bên Nợ = Tổng số phát sinh bên Có

Tổng số dư Nợ cuối kỳ = Tổng số dư Có cuối kỳ.

Ví dụ: Căn cứ vào Sổ cái TK 111 (Tiền mặt) ta lập chỉ tiêu "Tiền mặt" trên Bảng cân đối số phát sinh như sau: dòng Số dư đầu năm trên sổ Cái là 224 724 277 đồng được ghi vào dòng Số dư đầu năm bên Nợ trên Bảng cân đối số phát sinh; dòng Tổng phát sinh bên Nợ trên sổ Cái là 128 369 561 066 đồng được ghi vào dòng Phát sinh trong năm bên Nợ trên Bảng cân đối số phát sinh; dòng Tổng phát sinh bên Có trên sổ Cái là 128 586 914 565 đồng được ghi vào dòng Phát sinh trong năm bên Có trên Bảng cân đối số phát sinh; dòng Số dư cuối năm trên sổ Cái là 7 370 778 đồng được ghi vào dòng Số dư cuối năm trên Bảng cân đối số phát sinh.

Các chỉ tiêu khác được lập tương tự.

Bảng cân đối số phát sinh ở công ty như sau (Biểu 2.14)

❖ *Bước 6: Lập Bảng cân đối kế toán*

Cơ sở lập BCĐKT được dựa trên BCĐKT năm 2008, Bảng cân đối số phát sinh năm 2009 và Bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu trên BCĐKT được xác định như sau:

- Cột "Số đầu năm" của BCĐKT năm 2009 được căn cứ vào số liệu của cột "Số cuối năm" trên BCĐKT năm 2008
- Cột "Số cuối năm" của BCĐKT năm 2009 được lập bằng cách lấy số dư cuối năm bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản liên quan trên Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản có liên quan.

Các chỉ tiêu được lập cụ thể như sau:

Phần: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112)

Mã số 111 = Số dư tiền mặt + Số dư tiền gửi ngân hàng

= 7 370 778 + 9 484 126 056 = 9 491 496 834 đồng

Mã 112: không có số liệu

→ Mã số 110 = 9 491 496 834 đồng.

Biểu 2.14

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	224 724 277		128 369 561 066	128 586 914 565	7 370 778	
112	Tiền gửi ngân hàng	8 266 185 530		908 644 829 754	907 426 889 228	9 484 126 056	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	1 400 000 000		103 000 000 000	103 000 000 000	1 400 000 000	
131	Phải thu của khách hàng	119 712 397 408		527 644 937 129	623 285 628 305	24 017 707 232	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1 683 586 256		34 554 436 656	36 108 670 918	129 351 994	
138	Phải thu khác	10 151 453		1 124 600 000	534 751 453	600 000 000	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		296 234 869	35 000 000	322 597 575		583 832 444
141	Tạm ứng	29 822 603		1 159 855 000	966 282 603	223 395 000	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3 050 171 910		78 863 402 261	80 424 750 928	1 488 823 243	
151	Hàng mua đang đi trên đường			4 873 398 667		4 873 398 667	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4 061 701 167		15 234 170 124	17 461 035 835	1 834 835 456	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 683 618 253		26 096 781 237	27 197 065 475	583 334 015	
155	Thành phẩm	7 123 385 168		27 197 065 475	24 742 363 870	9 578 086 773	
156	Hàng hóa	134 775 223 913		458 356 775 342	470 857 150 952	122 274 848 303	

159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		12 678 313 962	10 654 847 006			2 023 466 956
211	Tài sản cố định hữu hình	20 445 772 266		6 652 801 960	3 085 914 064	24 012 660 162	
212	Tài sản cố định thuê tài chính	1 970 200 000			1 441 000 000	529 200 000	
213	TSCĐ vô hình	701 697 312				701 697 312	
214	Hao mòn tài sản cố định		11 885 659 640	2 022 429 997	3 800 584 453		13 663 814 096
222	Góp vốn liên doanh	46 300 296 344		600 000 000	46 900 296 344		
228	Đầu tư dài hạn khác			19 007 879 205	19 007 879 205		
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		38 014 988 585	38 014 988 585			
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1 343 842 559		2 472 851 345	1 517 336 795	2 299 357 109	
242	Chi phí trả trước dài hạn	2 309 483 924		37 134 060	1 040 565 511	1 306 052 473	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	76 367 020			76 367 020		
311	Vay ngắn hạn		177 056 782 414	844 637 083 036	755 901 538 035		88 321 237 413
315	Nợ dài hạn đến hạn phải trả		67 249 898	664 976 439	597 726 541		
331	Phải trả cho người bán		56 431 569 294	566 125 932 765	515 400 458 995		5 706 095 524
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1 088 556 560	466 693 165	37 319 317 098	43 934 210 331		5 993 029 838
334	Phải trả người lao động		336 652 854	4 388 264 445	4 863 587 778		811 976 187
335	Chi phí phải trả		2 052 448 679	268 802 079	103 812 399		1 887 458 999
338	Phải trả và phải nộp khác		118 186 355	756 206 469	760 409 847		122 389 733
341	Vay dài hạn		1 913 184 715	597 726 540			1 315 458 175
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		40 792 191		22 217 612		63 009 803
411	Nguồn vốn kinh doanh		52 000 000 000				52 000 000 000
413	Chênh lệch tỉ giá hối đoái			18 077 956	18 077 956		
414	Quỹ đầu tư phát triển		500 000 000				500 000 000

415	Quỹ dự phòng tài chính		801 511 824				801 511 824
421	Lợi nhuận chưa phân phối		1 005 650 640	28 229 267 209	58 328 439 312		31 104 822 743
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		591 264 838	91 125 000			500 139 838
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			480 358 777 804	480 358 777 804		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			9 751 212 549	9 751 212 549		
621	Chi phí NVL trực tiếp			22 493 906 146	22 493 906 146		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2 206 365 198	2 206 365 198		
627	Chi phí sản xuất chung			1 396 851 893	1 396 851 893		
632	Giá vốn hàng bán			471 739 042 537	471 739 042 537		
635	Chi phí hoạt động tài chính			61 385 037 559	61 385 037 559		
641	Chi phí bán hàng			3 188 749 285	3 188 749 285		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5 432 619 382	5 432 619 382		
711	Thu nhập khác			5 055 609 167	5 055 609 167		
811	Chi phí khác			3 980 691 230	3 980 691 230		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6 349 119 565	6 349 119 565		
911	Xác định kết quả kinh doanh			560 404 204 674	560 404 204 674		
	Tổng cộng	**357 778 088 774**	**357 778 088 774**	**5511 456 710 894**	**5511 456 710 894**	**205 937 771 101**	**205 937 771 101**

Ngày 28 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
MạcThị Nhung	**Đặng Thị Mấm**	**Đào Trọng Khôi**

(Trích: sổ kế toán năm 2009 của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129)

Mã số 121 = Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn = 1 400 000 000 đồng

Mã số 129: không có số liệu

→ Mã số 120 = 1 400 000 000 đồng.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139)

Mã số 131 = Số dư Nợ Phải thu ngắn hạn khách hàng trên sổ chi tiết

= 24 519 235 015 đồng

Mã số 132 = Số dư Nợ Phải trả ngắn hạn cho người bán trên sổ chi tiết

= 91 998 745 đồng

Mã số 133: không có số liệu

Mã số 134: không có số liệu

Mã số 135 = Số dư Nợ Phải thu khác trê n sổ chi tiết + Số dư Nợ Phải trả công nhân viên trên sổ chi tiết + Số dư Nợ Phải trả phải nộp ngắn hạn khác trên sổ chi tiết = 600 000 000 + 0 + 0 = 600 000 000 đồng.

Mã số 139 = Số dư Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi = 583 832 444 đồng

→ Mã số 130 = 24 627 401 316 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

Mã số 141 = Số dư Nợ Hàng mua đang đi đường + Số dư Nợ Nguyên vật liệu + Số dư Nợ Công cụ dụng cụ + Số dư Nợ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang + Số dư Nợ Thành phẩm + Số dư Nợ Hàng hóa + Số dư Nợ Hàng gửi bán + Số dư Nợ Hàng hóa kho bảo thuế = 4 873 398 667 + 1 834 835 456 + 0 + 583 334 015 + 9 578 086 773 + 122 274 848 303 + 0 + 0 = 139 144 503 214 đồng.

Mã số 149 = Số dư Có Dự phòng giảm giá hàng tồn kho = 2 023 466 956 đồng

→ Mã số 140 = 137 121 036 258 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158)

Mã số 151 = không có số liệu.

Mã số 152 = Số dư Nợ Thuế GTGT được khấu trừ = 129 351 994 đồng.

Mã số 154: không có số liệu.

Mã số 158 = Số dư Nợ Tạm ứng + Số dư Nợ Cầm cố, ký cược , ký quỹ ngắn hạn = 223 395 000 + 1 488 823 243 = 1 712 218 243 đồng.

→ Mã số 150 = 1 841 570 237 đồng

➔ Mã số 100 = 9 491 496 834 + 1 400 000 000 + 24 627 401 316 + 137 144 503 214 + 1 841 570 237 = 174 481 504 645 đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I.Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219)

Trong năm công ty không phát sinh các khoản mục này nên không có số liệu

II. Tài sản cố định (Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230)

+) Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

- Mã số 222 = Số dư Nợ Tài sản cố định hữu hình = 24 012 660 162 đồng
- Mã số 223 = Số dư Có Hao mòn tài sản cố định hữu hình
  = 12 699 329 018 đồng

Mã số 221 = 11 313 331 144 đồng.

+) Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

- Mã số 225 = Số dư Nợ Tài sản cố định thuê tài chính = 529 200 000 đồng
- Mã số 226 = Số dư Có Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính
  = 529 200 000 đồng

Mã số 224 = 0 đồng

+) Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

- Mã số 228 = Số dư Nợ Tài sản cố định vô hình = 701 697 312 đồng
- Mã số 229 = Số dư Có Hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình
  = 435 285 078 đồng

Mã số 227 = 266 412 234 đồng.

+) Mã số 230 = Số dư Nợ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
  = 2 299 357 109 đồng.

→ Mã số 220 = 13 879 100 487 đồng.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240: không có số liệu

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250 = 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259)

Trong năm công ty không phát sinh các khoản mục này nên không có số liệu

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268)

Mã số 261 = Số dư Nợ Chi phí trả trước dài hạn = 1 306 052 473 đồng

Mã số 262: không có số liệu

Mã số 268 = Số dư Nợ Ký quỹ, ký cược dài hạn = 0 đồng

→ Mã số 260 = 1 306 052 473 đồng.

➔ Mã số 200 = 0 + 13 879 100 487 + 0 + 0 + 1 306 052 473

= 15 185 152 960 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 174 481 504 645 + 15 185 152 960

= 189 666 657 605 đồng.

Phần: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320)

Mã số 311 = Số dư Có Vay ngắn hạn + Số dư Nợ dài hạn đến hạn phải trả = 88 321 237 413 + 0 = 88 321 237 413 đồng.

Mã số 312 = Số dư Có Phải trả cho người bán ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết = 5 798 094 269 đồng.

Mã số 313 = Số dư Có Phải thu của khách hàng ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết = 447 528 783 đồng

Mã số 314 = Số dư Có Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

= 5 993 029 838 đồng.

Mã số 315 = Số dư Có Phải trả người lao động = 811 976 187 đồng.

Mã số 316 = Số dư Có Chi phí phải trả trên sổ cái = 1 887 458 999 đồng.

Mã số 317: không có số liệu

Mã số 318: không có số liệu

Mã số 319 = Số dư Có Các khoản phải trả ngắn hạn khác + Số dư Có Các khoản phải nộp ngắn hạn khác = 122 389 733 + 0 = 122 389 733 đồng.

→ Mã số 310 = 88 321 237 413 + 5 798 094 269 + 447 528 783 + 5 993 029 838 + 811 976 187 + 1 887 458 999 +0 + 0 +122 389 733 = 103 381 715 222 đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337)

Mã số 331: không có số liệu

Mã số 332: không có số liệu

Mã số 333: không có số liệu

Mã số 334 = Số dư Có Vay dài hạn + Số dư Có Nợ dài hạn = 1 315 458 175 + 0 = 1 315 458 175 đồng.

Mã số 335: không có số liệu

Mã số 336 = Số dư Có Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

= 63 009 803 đồng.

Mã số 337: không có số liệu

→ Mã số 330 = 0 + 0 + 0 + 1 315 458 175 + 0 + 63 009 803 + 0

= 1 378 467 978 đồng.

➔ Mã số 300 = 103 381 715 222 + 1 378 467 978 = 104 760 183 200 đồng.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421)

Mã số 411 = Số dư Có Nguồn vốn kinh doanh = 52 000 000 000 đồng.

Mã số 412: không có số liệu

Mã số 413: không có số liệu

Mã số 414: không có số liệu

Mã số 415: không có số liệu

Mã số 416: không có số liệu

Mã số 417 = Số dư Có Quỹ đầu tư phát triển = 500 000 000 đồng

Mã số 418 = Số dư Có Quỹ dự phòng tài chính = 801 511 824 đồng.

Mã số 419: không có số liệu

Mã số 420 = Số dư Có Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

= 31 104 822 743 đồng.

→ Mã số 410 = 52 000 000 000 + 0 + 0 + 0 +0 + 0 + 500 000 000 + 801 511 824 + 0 + 31 104 822 743 = 84 406 334 567 đồng.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433)

Mã số 431 = Số dư Có Quỹ khen thưởng và phúc lợi = 500 139 838 đồng

Mã số 432: không có số liệu

Mã số 433: không có số liệu

→ Mã số 430 = 500 139 838 + 0 + 0 = 500 139 838 đồng.

➔ Mã số 400 = 84 406 334 567 + 500 139 838 = 84 906 474 405 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 104 760 183 200 + 84 906 474 405

= 189 666 657 605 đồng

TÀI SẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu "Ngoại tệ các loại (USD)" là 151 209,93 được lấy từ số dư Nợ Tài khoản 005.

Sau khi lập xong BCĐKT, kế toán trưởng sẽ kiểm tra, soát xét lại lần cuối rồi đem trình lên giám đốc công ty, giám đốc xem xét ký duyệt rồi mới nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

Công ty Cổ phần SX & KD Kim khí thuê công ty kiểm toán Tư vấn và tài chính quốc tế mỗi năm kiểm toán BCTC hai lần.

Với cách lập trình tự như trên Bảng cân đối kế toán năm 2009 của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí có dạng như sau (Biểu 2.15):

Biểu 2.15

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí
Số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**174.481.504.645**	**270.039.887.448**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.491.496.834**	**8.490.909.807**
1. Tiền	111		9.491.496.834	8.490.909.807
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	1.400.000.000	1.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.627.401.316**	**120.941.870.957**
1. Phải thu khách hàng	131		24.519.235.015	120.629.526.259
2. Trả trước cho người bán	132		91.998.745	603.776.000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	600.000.000	4.803.567
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(583.832.444)	(296.234.869)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**137.121.036.258**	**133.349.621.469**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	139.144.503.214	146.027.935.431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.023.466.956)	(12.678.313.962)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.841.570.237	5.857.485.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.351.994	1.683.586.256
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	1.088.556.560
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.712.218.243	3.085.342.399

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**15.185.152.960**	**24.863.004.270**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13.879.100.487**	**14.191.845.567**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.313.331.144	10.329.439.074
- Nguyên giá	222		24.012.660.162	20.445.772.266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.699.329.018)	(10.116.333.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	560.388.890
- Nguyên giá	225		529.200.000	1.970.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(529.200.000)	(1.409.811.110)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	266.412.234	342.181.974
- Nguyên giá	228		701.697.312	701.697.312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.285.078)	(359.515.338)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.299.357.109	2.959.835.629
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**-**	-
- Nguyên giá			-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế			-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	8.285.307.759
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	46.300.296.344
3. đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(38.014.988.585)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.306.052.473**	**2.385.850.944**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.306.052.473	2.309.483.924
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	76.367.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**189.666.657.605**	**294.902.891.718**
NGUỒN VỐN				

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**104.760.183.200**	**240.004.464.416**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V**.15	**103.381.715.222**	**238.050.487.510**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		88.321.237.413	177.124.032.312
2. Phải trả người bán	312		5.798.094.269	57.035.345.294
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	447.528.783	917.128.851
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5.993.029.838	466.693.165
5. Phải trả người lao động	315		811.976.187	336.652.854
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.887.458.999	2.052.448.679
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	122.389.733	118.186.355
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.378.467.978**	**1.953.976.906**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V. 19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.315.458.175	1.913.184.715
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V. 21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		63.009.803	40.792.191
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**84.906.474.405**	**54.898.427.302**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**84.406.334.567**	**54.307.162.464**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		500.000.000	500.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		801.511.824	801.511.824
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		31.104.822.743	1.005.650.640
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**500.139.838**	**591.264.838**
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		500.139.838	591.264.838
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**189.666.657.605**	**294.902.891.718**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)		151.209,93	345.141,52

Ngày 28 tháng 01năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Mạc Thị Nhung	**Đặng Thị Mấm**	**Đào Trọng Khôi**

2.2.2. Thực tế công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí.

Tại công ty Cổ phần SX & KD Kim khí việc phân tích BCĐKT mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản đánh giá chung về tình hình tài chính công ty mà chưa thấy được sự biến động của tài sản và nguồn vốn, và những biện pháp khắc phục khó khăn. Cụ thể công ty đã phân tích như sau (Biểu 2.16):

Biểu 2.16

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	 08,00 92,00
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	 55,23 44,77
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	 0,36 1,68
4	Khả năng sinh lời - Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản - Tỷ suất LNST/ Doanh thu thuần - Tỷ suất LNST/ Nguồn vốn CSH - Tỷ suất LNST/ Vốn điều lệ	%	 15,86 6,27 35,44 57,88

❖ **Cơ cấu tài sản**:

Cơ cấu tài sản của công ty chủ yếu là tài sản ngắn hạn, chiếm 92%, tài sản dài hạn chỉ chiếm 8% do công ty là đơn vị kinh doanh thương mại nên tài sản ngắn hạn chủ yếu là hàng tồn kho cuối kỳ. So với đặc điểm của ngành, của mô hình kinh doanh thương mại là phù hợp.

❖ **Cơ cấu nguồn vốn**:

Cơ cấu nguồn vốn với 44,77% vốn chủ sở hữu; 55,23% là vốn vay là cơ cấu nguồn vốn hợp lý. Không sử dụng đòn bẩy tài chính quá cao trong bối cảnh nền kinh tế thế giới vừa phục hồi sau khủng hoảng là cần thiết. Đảm bảo sự cẩn trọng cần thiết.

❖ **Khả năng thanh toán**:

Hệ số thanh toán ngắn hạn là 1,68 lớn hơn 1, khẳng định tình hình tài chính của công ty lành mạnh, hệ số an toàn rất cao, luôn đảm bảo khả năng thanh toán

các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn trả. Hệ số thanh toán nhanh là 0,36 phản ánh việc sử dụng vốn của công ty là có hiệu quả và hữu dụng. Mặc dù hệ số thanh toán nhanh là thấp nhưng với sự vận hành hợp lý, khả năng quản lý tài chính tốt, nên công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán nhanh. Trên thực tế công ty đã đảm bảo thanh toán trả nợ khách hàng, trả nợ ngân hàng đúng hạn, không có khoản nợ nào quá hạn. Tình hình tài chính của công ty đảm bảo luôn cân đối về thu – chi.

❖ **Khả năng sinh lời**

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ đạt 57,88%; Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu đạt 35,44% phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2009 là rất tốt; Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản là 15,86% trong bối cảnh nền kinh tế vừa phục hồi sau khủng hoảng kinh tế là chấp nhận được. Đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng kim khí thì tỷ lệ này là cao. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần là 6,27 % là không cao, do đặc điểm của ngành nghề kinh doanh. Nhưng nhờ có sự quay vòng vốn nhanh, nên hiệu quả sản xuất kinh doanh vẫn cao và đạt được các chỉ tiêu kinh tế đã đặt ra.

CHƯƠNG III
MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí.

3.1.1. Những ưu điểm của công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí.

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Vì vậy đã hỗ trợ rất nhiều cho công tác lập và phân tích BCĐKT của công ty. Kế toán trưởng là người có quyết định cao nhất, kế toán trưởng phân công nhiệm vụ cho các kế toán viên. Các kế toán viên sẽ đảm nhiệm các mảng chuyên trách như: kế toán nguyên vật liệu, kế toán ngân hàng, …Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ nắm sâu hơn. Cuối kỳ, kế toán trưởng sẽ tổng hợp số liệu từ các kế toán viên để lập các báo cáo và sổ sách tổng hợp. Với mô hình tập trung này, công tác kế toán sẽ được thực hiện thống nhất, thuận lợi hơn.

- Phòng kế toán có 6 người, kế toán trưởng kiêm trưởng phòng tài chính kế toán, phó phòng kiêm kế toán tổng hợp. Các nhân viên kế toán đều là những người có trách nhiệm cao, có tinh thần làm việc không mệt mỏi, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có kinh nghiệm cọ xát với thực tế, đảm bảo đáp ứng công việc một cách có hiệu quả cao.

- Công tác kế toán đảm bảo được sự chỉ đạo kiểm tra của kế toán trưởng cũng như của Ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuân thủ nghiêm chỉnh các điều lệ, quy định, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện tốt khâu kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các phần hành kế toán có liên quan. Do đó, hệ thống sổ sách, hệ thống báo cáo tài chính đảm bảo tính có thật, chính xác và đầy đủ.

- Ban lãnh đạo công ty cũng luôn quan tâm đến công tác kế toán. Mỗi khi có

quy định sửa đổi, bổ sung điều lệ, chế độ kế toán, công ty luôn cử người đi học. Đồng thời mua tài liệu cho nhân viên phòng kế toán nghiên cứu tham khảo. Đảm bảo cho công tác kế toán của công ty luôn theo kịp với những quy định mới của Nhà nước. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành ngày 20/03/2006. Ngoài ra công ty còn trang bị máy vi tính cho từng nhân viên trong phòng kế toán để nâng cao trình độ công nghệ và nâng cao hiệu quả làm việc.

❖ Về hệ thống sổ sách kế toán

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán "Nhật ký chung". Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm, thuận tiện mà vẫn đảm bảo yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường. Hệ thống sổ sách minh bạch, rõ ràng, đầy đủ, bao gồm các sổ cái, sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết,…Điều này rất thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, từ đó giúp cho việc lập báo cáo tài chính thuận tiện hơn.

- Hệ thống lưu trữ chứng từ, sổ sách cẩn thận, đảm bảo tính bảo mật

❖ Về công tác lập BCĐKT:

- Công ty đã lập BCĐKT theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành, theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20/03/2006. Nhờ việc thực hiện nghiêm túc công tác lập BCĐKT nên công tác kế toán của công ty đã có nhiều thuận lợi hơn trong công tác triển khai các văn bản pháp luật quy định về chính sách tài chính kế toán theo kịp xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường.

- Việc lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập BCĐKT, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách đảm bảo tính chính xác về số liệu, nội dung. Sự kiểm tra chính xác, trung thực đã giúp cho công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

- Việc lập BCĐKT của công ty luôn đảm bảo đúng thời gian quy định của Bộ Tài chính, đúng kỳ kế toán đảm bảo phản ánh kịp thời, thường xuyên tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

❖ Về công tác phân tích BCĐKT:

Việc phân tích BCĐKT đã bước đầu được quan tâm thực hiện. Qua việc phân tích một số chỉ tiêu tài chính đã phần nào giúp cho các bộ phận, phòng ban trong công ty theo dõi một cách khái quát về tình hình tài chính của công ty, để các nhà lãnh đạo có được những quyết định sáng suốt.

3.1.2. Những hạn chế trong việc lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán

- Đội ngũ nhân viên có tay nghề cao còn ít nên tiến độ công việc nhiều khi còn chậm. Công ty chưa thật sự chú trọng việc đào tạo, nâng cao tay nghề cho nhân viên kế toán. Hiện nay, công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công,chưa sử dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán của công ty. Công ty Cổ phần SX & KD kim khí về quy mô là tương đối lớn, số lượng các nghiệp vụ phát sinh trong ngày lớn. Trong khi đó, nền kinh tế thị trường đòi hỏi việc cung cấp thông tin phải nhanh chóng, chính xác, kịp thời. Vì vậy thực tế công tác kế toán tại công ty sẽ là gánh nặng cho các nhân viên kế toán, khả năng sai sót trong quá trình tính toán là không thể tránh khỏi.

- Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng kế toán, là người kiểm tra BCTC, phân tích BCTC và đóng góp ý kiến với Ban lãnh đạo công ty,…nên khối lượng và áp lực công việc rất lớn. Mỗi nhân viên kế toán kiêm một mảng kế toán khác nhau, hàng ngày chỉ quan tâm tới mảng kế toán mình phụ trách mà không xem xét tới những phần việc của các nhân viên khác. Điều này rất bất lợi cho công ty, vì vậy khi nhân viên nào có việc cần thiết phải nghỉ như ốm đau, thai sản,…thì không có người đảm nhiệm công việc của người đó, làm cho tiến độ công việc bị chậm lại. Ví dụ, nhân viên kế toán vật tư không thể đảm nhiệm phần việc của kế toán ngân hàng. Mặt khác, công ty thường xuyên giao dịch làm ăn với công ty nước ngoài mà trình độ ngoại ngữ của các nhân viên kế toán thấp. Điều này cũng gây một số khó khăn cho công tác kế toán.

- Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm tuy có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Khoản "Dự phòng phải thu khó đòi" cuối năm tăng gấp đôi so với đầu

năm, chứng tỏ các khoản nợ khó đòi của công ty nhiều, công ty chưa thực sự làm tốt công tác thu hồi nợ và công tác kiểm tra, điều tra thực lực tài chính của khách hàng.

❖ Về công tác lập và phân tích BCTC

- Mặc dù công ty đã có sự quan tâm đến việc phân tích BCĐKT nhưng việc phân tích chưa đầy đủ, mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số chỉ tiêu tài chính, mà chưa đưa ra được nguyên nhân cũng như giải pháp khắc phục. Như vậy công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ, giúp đỡ cho công tác quản lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty một cách tốt hơn. Đồng thời nếu chỉ căn cứ vào các chỉ tiêu này thì chưa thấy rõ được các khía cạnh của tình hình tài chính công ty ; sự biến động, tính cân đối của tài sản và nguồn vốn công ty.

- Công tác phân tích BCĐKT chưa được tiến hành một cách có kế hoạch cụ thể mà chỉ là do kế toán trưởng phân tích một số chỉ tiêu tài chính rồi trình lên giám đốc công ty, báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông mà không có sự tham gia đóng góp ý kiến của các phòng ban khác. Vì vậy việc đề ra những biện pháp khắc phục những hạn chế của công ty còn yếu, chưa mang lại hiệu quả cao.

Tóm lại, trong quá trình phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đã có những bước tiến bộ đáng kể, những thành tích cao mang lại lợi nhuận lớn, tạo được thương hiệu uy tín trên thương trường. Đồng thời tạo đà cho sự phát triển mở rộng việc sản xuất kinh doanh của công ty trong tương lai. Để có hiệu quả hơn nữa thì việc khắc phục những hạn chế là việc cần thiết đối với công ty.

3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí.

3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện nội dung phân tích BCTC nói chung và BCĐKT nói riêng.

Tại thời điểm hiện tại, nội dung phân tích BCTC của công ty chưa thực sự đầy đủ mà mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số chỉ tiêu tài chính. Điều đó chưa thấy được đầy đủ khái quát nội dung tài chính toàn công ty. Công ty muốn phát triển sản xuất kinh doanh cần phải thấy được tình hình tài chính một cách đầy

đủ nhất. Do đó công ty nên chú trọng phân tích sâu hơn các BCTC, đặc biệt là BCĐKT. Các BCTC có mối quan hệ với nhau nên khi phân tích BCĐKT cần phải đặt trong mối liên hệ với các BCTC khác. Khi đó, kết quả phân tích sẽ chính xác hơn và giúp cho toàn công ty có được cái nhìn đúng đắn hơn về tình hình kinh doanh của công ty. Từ đó có cơ sở khoa học để xác định những phương hướng, chiến lược kinh doanh mới, có hiệu quả trong tương lai. Khi tiến hành phân tích BCĐKT, kế toán cần phải có kế hoạch phân tích rõ ràng. Cụ thể:

- Chuẩn bị tài liệu: Khi làm bất kỳ một việc gì cũng phải có sự chuẩn bị chu đáo thì công việc mới hoàn thành tốt đẹp. Để phân tích BCĐKT, kế toán dựa vào tài liệu chính là BCĐKT, bên cạnh đó cần phân tích trên cơ sở liên hệ với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tại thời điểm phân tích để có những kết quả chính xác, hợp lý.

- Thực hiện phân tích: Với nguồn tài liệu, kế toán tiến hành phân tích BCĐKT. Chú trọng phân tích các chỉ tiêu quan trọng, có sự biến đổi lớn; phân tích đi vào chiều sâu tránh lan man. Khi phân tích nên sử dụng 2 phương pháp: phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

- Kiểm tra, đánh giá kết quả phân tích: Sau khi đã thực hiện phân tích xong, kế toán thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả phân tích xem đã đầy đủ, chính xác chưa? Từ đó để có được những kết quả phân tích hợp lý, chính xác nhất góp phần đánh giá đúng thực lực tài chính công ty.

Phân tích cụ thể như sau:

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty (Biểu 3.1).

Biểu 3.1

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	%	ĐN	CN
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**270.039.887.448**	**174.481.504.645**	**-95.558.382.803**	**-35,39**	**91,57**	**91,99**
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	**8.490.909.807**	**9.491.496.834**	**+1.000.587.027**	**+11,78**	**2,88**	**5,00**
1. Tiền	8.490.909.807	9.491.496.834	+1.000.587.027	+11,78	2,88	5,00
II.Các khoản ĐTTC ngắn hạn	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**	**0**	**0,00**	**0,47**	**0,74**
1.Đầu tư ngắn hạn	1.400.000.000	1.400.000.000	0	0,00	0,47	0,74
III.Các khoản P.thu ngắn hạn	**120.941.870.957**	**24.627.401.316**	**-96.314.469.641**	**-79,64**	**41,01**	**12,98**
1.Phải thu khách hàng	120.629.526.259	24.519.235.015	-96.110.291.244	-79,67	40,9	12,93
2.Trả trước cho người bán	603.776.000	91.998.745	-511.777.255	-84,76	0,2	0,05
5.Các khoản phải thu khác	4.803.567	600.000.000	+595.196.433	+12390	0,00	0,32
6.Dự phòng P.thu khó đòi	-296.234.869	-583.832.444	-287.597.575	+97,08	-0,1	-0,31
IV. Hàng tồn kho	**133.349.621.469**	**137.121.036.258**	**+3.771.414.800**	**+2,83**	**45,22**	**72,297**
1.Hàng tồn kho	146.027.935.431	139.144.503.214	-6.883.432.200	-4,71	49,52	73,36
2.Dự phòng giảm giá HTK	-12.678.313.962	-2.023.466.956	+1.065.847.006	-8,41	-4,3	-1,07
V.Tài sản ngắn hạn khác	**5.857.485.215**	**1.841.570.237**	**-4.015.914.978**	**-68,56**	**1,99**	**0,97**
2.Thuế GTGT được khấu trừ	1.683.586.256	129.351.994	-1.554.234.262	-92,32	0,57	0,07
3.Các khoản khác P.thu NN	1.088.556.560	-	-1.088.556.560	-100	0,37	
4.Tài sản ngắn hạn khác	3.085.342.399	1.712.218.243	-1.373.124.156	-44,5	1,05	0,9
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	**24.863.004.270**	**15.185.152.960**	**-9.677.851.310**	**-38,92**	**8,43**	**8,01**
II. Tài sản cố định	**14.191.845.567**	**13.879.100.487**	**-312.745.080**	**-2,2**	**4,81**	**7,32**
1. TSCĐ hữu hình	10.329.439.074	11.313.331.144	+983.892.070	+9,53	3,5	5,96
- Nguyên giá	20.445.772.266	24.012.660.162	+3.566.887.900	+17,45	68,37	12,66
- Giá trị hao mòn lũy kế	-10.116.333.192	-12.699.329.018	-2.582.995.820	+25,53	-3,43	-6,69
2.TSCĐ thuê tài chính	560.388.890	-	-560.388.890	-100	0,19	
- Nguyên giá	1.970.200.000	529.200.000	-1.441.000.000	-73,14	0,67	0,28
- Giá trị hao mòn lũy kế	-1.409.811.110	-529.200.000	+880.611.110	-62,46	-0,48	-0,28
3.TSCĐ vô hình	342.181.974	266.412.234	-75.769.740	-22,14	0,12	0,14
- Nguyên giá	701.697.312	701.697.312	0	0	0,24	0,37
- Giá trị hao mòn lũy kế	-359.515.338	-435.285.078	-75.769.740	+22,08	-0,12	-0,23
4.Chi phí XDCB dở dang	2.959.835.629	2.299.357.109	-660.478.520	-22,31	1,00	1,21
III.Các khoản ĐTTC dài hạn	**8.285.307.759**	**-**	**-8.285.307.759**	**-100**	**2,81**	
2.Đầu tư vào công ty liên kết	46.300.296.344	-	-46.300.296.344	-100	15,7	
4.Dự phòng giảm giá ĐTTCDH	-38.014.988.585	-	+38.014.988.585	-100	-12,89	
IV. Tài sản dài hạn khác	**2.385.850.944**	**1.306.052.473**	**-1.079.798.471**	**-45,26**	**0,81**	**0,69**
1.Chi phí trả trước dài hạn	2.309.483.924	1.306.052.473	-1.003.431.451	-43,45	0,78	0,69
3.Tài sản dài hạn khác	76.367.020	-	-76.367.020	-100	0,02	
TỔNG TÀI SẢN	**294.902.891.718**	**189.666.657.605**	**-105.236.234.113**	**-35,69**	**100**	**100**

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, ta có một số nhận xét về tình hình tài sản như sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm giảm 105.236.234.113 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 35,69 %) so với đầu năm. Tổng tài sản giảm là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn cùng giảm. Cụ thể: tài sản ngắn hạn giảm 95.558.382.803 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 35,39%). Xét mối tương quan của tài sản ngắn hạn trọng 2 năm qua ta thấy: tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu tài sản của công ty, đầu năm là 91,57%, cuối năm tăng lên một chút so với đầu năm: 91,99%. Với đặc điểm là một doanh nghiệp kinh doanh về thương mại thì việc công ty tập trung vào đầu tư cho tài sản ngắn hạn là hoàn toàn hợp lý.

- Chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền" cuối năm tăng so với đầu năm là 1.000.587.027 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng là 11,78%). Vào dịp Tết Nguyên đán, khoản tiền thưởng Tết cho công nhân viên trong công ty là 400.000.000 đồng, công ty không thưởng ngay như mọi năm mà để sang năm 2010 nên làm cho lượng tiền mặt tồn quỹ tăng lên. Tuy nhiên đối với một công ty có quy mô tương đối lớn như công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí với vốn chủ sở hữu là 52.000.000.000 đồng và doanh thu bình quân hàng năm là hơn 500.000.000.000 đồng thì lượng tiền tăng lên như vậy không có gì là đáng kể và lượng tiền mặt tồn quỹ như vậy là hết sức bình thường. Điều này cũng chứng tỏ tiềm lực tài chính của công ty tương đối tốt.

- Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm số với đầu năm giảm mạnh: 96.314.469.641 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 79,64%. "Phải thu khách hàng" cuối năm so với đầu năm giảm 96.110.291.244 đồng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tài sản 12,93%. "Các khoản phải thu khác" cuối năm so với đầu năm tăng 595.196.433 đồng. Sở dĩ có sự tăng nhiều như vậy là do căn cứ biên bản họp các Cổ đông sáng lập và các nhà đầu tư ngày 10/10/2009 tại văn phòng Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Thông Đạt bàn về việc các nhà đầu tư và cổ đông sáng lập thống nhất không tiếp tục liên doanh và hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác, liên doanh đã ký. Theo đó tiền vay, tiền góp vốn, tiền vật tư Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoán sản Thông Đạt đã nhận và đã mua thì được đối

chiếu và ghi biên bản xác nhận công nợ. Do đó khoản vốn góp của Công ty Cổ phần SX & KD Kim khí vào Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Thông Đạt tại ngày 31/12/2009 là 600 000 000 đồng đã được ghi nhận sang khoản "Phải thu khác". "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" cuối năm so với đầu năm tăng 287.597.575 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 97,08 %. Nguyên nhân của việc này là do trong năm công ty chưa làm tốt công tác kiểm tra, tìm hiểu về khách hàng trước khi bán chịu cho khách hàng, làm cho các khoản nợ khó đòi tăng lên. Do đó công ty phải trích lập các khoản "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" tăng lên gấp đôi.

- Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản: 73,36% mặc dù trong năm có giảm đi 4,71%. Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn không phải là một dấu hiệu xấu đối với công ty. Bởi vì công ty là đơn vị kinh doanh thương mại nên tài sản ngắn hạn chủ yếu là hàng tồn kho cuối kỳ. Mặt khác trong những năm gần đây, thị trường thép có nhiều biến động, giá thép liên tục tăng cao nên công ty đã có những biện pháp dự trữ hàng tồn kho thích hợp để đảm bảo chắc chắn cho hoạt động kinh doanh của công ty được liên tục.

- Tài sản dài hạn cuối năm giảm so với đầu năm nguyên nhân chủ yếu là do các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm mạnh. Trong năm công ty đã không đầu tư vào công ty liên kết nữa (Công ty Thông Đạt và Công ty Cổ phần thép Đình Vũ), toàn bộ số cổ phiếu công ty đã bán hết thu tiền. Do đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết giảm 100%. Theo đó, khoản "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" cũng được hoàn nhập vào bên Có của tài khoản chi phí tài chính. Ta dễ nhận thấy rằng khoản "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" chiếm 82% giá trị đầu tư tài chính là 46 300 296 344 đồng. Nguyên nhân công ty phải trích lập khoản dự phòng trong năm 2009 lớn như vậy là do năm 2008 Công ty Cổ phần thép Đình Vũ làm ăn thua lỗ hơn 200 000 000 000 đồng. Với tư cách là Cổ đông lớn nhất của Công ty Cổ phần thép Đình Vũ, để đảm bảo an toàn cho hoạt động đầu tư tài chính nên công ty đã trích lập khoản dự phòng đúng bằng % thua lỗ của Công ty Cổ phần thép Đình Vũ.

Việc đánh giá tình hình tài chính công ty nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình

biến động và cơ cấu tài sản thì chưa đủ. Để thấy rõ hơn được khía cạnh tài chính thì chúng ta cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn. Qua đó chúng ta thấy được tình hình huy động vốn để hình thành tài sản và hiệu quả sử dụng vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn. (Biểu 3.2)

Biểu 3.2

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	%	SĐN	SCN
A. NỢ PHẢI TRẢ	**240.004.464.416**	**104.760.183.200**	**-135.244.281.216**	**-56,35**	**81,38**	**55,23**
I. Nợ ngắn hạn	**238.050.487.510**	**103.381.715.222**	**-134.668.772.288**	**-56,57**	**80,72**	**54,5**
1.Vay và nợ ngắn hạn	177.124.032.312	88.321.237.413	-88.802.794.899	-50,14	60,06	46,57
2. Phải trả người bán	57.035.345.294	5.798.094.269	-51.237.251.025	-89,83	19,34	3,06
3.Người mua trả tiền trước	917.128.851	447.528.783	-469.600.068	-51,2	0,31	0,24
4.Thuế & các khoản PNNN	466.693.165	5.993.029.838	+5.526.336.673	+1184	0,16	3,16
5.Phải trả người lao động	336.652.854	811.976.187	+475.323.333	+141,2	0,11	0,43
6.Chi phí phải trả	2.052.448.679	1.887.458.999	-164.989.680	+8,04	0,69	0,99
9.Phải trả, phải nộp khác	118.186.355	122.389.733	+4.203.378	+3,56	0,04	0,06
II. Nợ dài hạn	**1.953.976.906**	**1.378.467.978**	**-575.508.928**	**-29,45**	**0,66**	**0,73**
4.Vay và nợ dài hạn	1.913.184.715	1.315.458.175	-597.726.540	-31,24	0,65	0,69
6.Dự phòng TC mất việc	40.792.191	63.009.803	+22.217.612	+54,47	0,01	0,03
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**54.898.427.302**	**84.906.474.405**	**+30.008.047.103**	**+54,66**	**18,62**	**44,77**
I.Vốn chủ sở hữu	**54.307.162.464**	**84.406.334.567**	**+30.099.172.103**	**+55,42**	**18,42**	**44,5**
1.Vốn đầu tư của CSH	52.000.000.000	52.000.000.000		0,00	17,63	27,42
7.Quỹ đầu tư phát triển	500.000.000	500.000.000		0,00	0,17	0,26
8.Quỹ dự phòng tài chính	801.511.824	801.511.824		0,00	0,27	0,42
10.LNST chưa phân phối	1.005.650.640	31.104.822.743	+30.099.172.103	+2993	0,34	16,4
II.Nguồn K.phí & quỹ khác	**591.264.838**	**500.139.838**	**-91.125.000**	**-15,41**	**0,2**	**0,26**
1.Quỹ K.thưởng & Plợi	591.264.838	500.139.838	-91.125.000	-15,41	0,2	0,26
TỔNG NGUỒN VỐN	**294.902.891.718**	**189.666.657.605**	**-105.236.234.113**	**-35,69**	**100**	**100**

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn ta có một số nhận xét về năng lực tài chính của công ty như sau: "Nợ phải trả" cuối năm giảm so với đầu năm là 135.244.281.216 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 56,35 %). "Vốn chủ sở hữu" cuối năm tăng so với đầu năm là 30.008.047.103 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 54,66 %). Nhưng tỷ lệ tăng này thấp hơn tỷ lệ giảm của "Nợ phải trả" nên vẫn làm cho tổng nguồn vốn cuối năm giảm so với đầu năm là 105.236.234.113 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 35,69%). "Nợ phải trả" giảm mạnh nguyên nhân chủ yếu là do các khoản "Nợ ngắn hạn" giảm mạnh: 134.668.772.899 đồng (tương ứng tỷ lệ giảm là 56,57 %). Cụ thể như sau:

- "Vay và nợ ngắn hạn" cuối năm giảm so với đầu năm là 88.802.794.899 đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 50,14 %). Nguyên nhân là do trong năm công ty đã thực hiện tốt viêc chi trả các khoản nợ ngắn hạn, chấp hành tốt các kỷ luật tín dụng. Điều này chứng tỏ tình hình tài chính của công ty tốt và khả năng thanh toán của công ty đã có nhiều thuận lợi.

- "Phải trả người bán" cuối năm giảm mạnh so với đầu năm là 51.237.251.025 đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 89,83 %). Tỷ trọng phải trả người bán trong tổng nguồn vốn cuối năm là 3,06 %, giảm 16,28 % so với đầu năm là 19,34 %. Điều này chứng tỏ năng lực tài chính của công ty khá tốt, không để tình trạng nợ đọng nhiều.

- "Nợ dài hạn" cuối năm giảm 575.508.928 đồng so với đầu năm (tương ứng với tỷ lệ giảm 29,45 %). Nhưng tỷ trọng nợ dài hạn trong tổng nguồn vốn cuối năm lại tăng lên đôi chút so với đầu năm. "Vay và nợ dài hạn" cuối năm giảm 597.726.540 đồng so với đầu năm (tương ứng với tỷ lệ giảm 31,24 %). Chứng tỏ tài chính của công ty là tốt. Năm 2009 là năm mà nền kinh tế vừa mới phục hồi sau khủng hoảng, thị trường tài chính vẫn chưa thực sự ổn định. Vì vậy cuối năm công ty đã tăng khoản "Dự phòng trợ cấp mất việc làm" so với đầu năm là 22.217.612 đồng (tương ứng tỷ lệ tăng 54,47 %). Tỷ trọng nợ dài hạn trong tổng nguồn vốn cũng tăng (đầu năm 0,01 %, cuối năm 0,03 %)

- "Vốn chủ sở hữu" cuối năm tăng so với đầu năm là 30.008.047.103 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 54,66 %). Tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn

vốn tương đối cao (44,77 %). Con số này đã chứng tỏ thực lực tài chính của công ty khá tốt và có xu thế tăng mạnh. Tuy nhiên, năm 2009 số lãi lớn như vậy không phải hoàn toàn là do hoạt động kinh doanh đem lại, mà phần lớn là hoàn nhập dự phòng từ năm 2008 sang năm 2009. Khoản dự phòng này được hoàn nhập vào bên Có của "Chi phí tài chính" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh làm cho chi phí tài chính bị âm. Khoản lợi nhuận sau thuế của công ty cuối năm sẽ được phân chia theo quyết định của chủ sở hữu. Tỷ trọng các quỹ "Quỹ đầu tư phát triển", "Quỹ dự phòng tài chính", "Quỹ khen thưởng phúc lợi" trong tổng nguồn vốn cuối năm cũng đã tăng lên. Ngoài cơ cấu tài sản và nguồn vốn, công ty còn quan tâm đến việc phân tích tình hình thanh toán của công ty. Phần này kế toán công ty đã tiến hành phân tích.

Ngoài ra ta còn tính thêm các chỉ tiêu:

- Hệ số tự tài trợ

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số tự tài trợ đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của doanh nghiệp. Ta có hệ số tự tài trợ của công ty như sau:

Hệ số tự tài trợ đầu năm = 18,62 %

Hệ số tự tài trợ cuối năm = 44,77 %

Hệ số tự tài trợ cuối năm cao hơn đầu năm cho thấy trong năm nguồn vốn tự có của công ty tăng lên nhiều, do đó có tính độc lập cao với các chủ nợ nên không bị ràng buộc bởi các khoản nợ vay. Đồng thời với hệ số này, các chủ nợ cũng yên tâm hơn khi làm ăn với doanh nghiệp vì họ thấy được sự đảm bảo cho các khoản nợ được trả đúng hạn ở công ty là rất tốt.

- Vốn luân chuyển thuần là chỉ tiêu phản ánh chênh lệch giữa tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn với tổng số nợ ngắn hạn. Vốn luân chuyển thuần càng lớn thì khả năng linh hoạt của công ty càng cao.

Vốn luân chuyển thuần = Tổng tài sản ngắn hạn – Tổng nợ ngắn hạn

Vốn luân chuyển thuần đầu năm = 270.039.887.448 – 238.050.487.510

= 31.989.399.938

Vốn luân chuyển thuần cuối năm = 174.481.504.645 – 103.381.715.222

= 71.099.789.423

Vốn luân chuyển thuần cuối năm cao hơn đầu năm rất nhiều. Đó là do tài sản ngắn hạn cuối năm tăng lên còn nợ ngắn lại giảm đi. Tài sản ngắn hạn tăng lên chủ yếu là do trong năm lượng hàng tồn kho tăng lên, trong đó phần lớn là do công ty đầu tư nhiều vào hàng hóa để phục vụ cho việc kinh doanh thương mại.

3.2.2 Ý kiến thứ hai: Tăng cường công tác thu hồi nợ phải thu

Qua việc phân tích BCĐKT ta thấy chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" năm nay tăng gấp đôi năm trước (tương ứng tỷ lệ tăng 97,08 %). Bên cạnh đó nhìn vào Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua ta thấy có một số bạn hàng trong cả năm không phát sinh một nghiệp vụ mua bán nào với công ty, trong khi đó thì khoản nợ từ trước không thấy trả. Ví dụ như công ty Cơ khí XDCTGT 121, số tiền là 160.876.177 đồng; công ty TNHH Cơ khí Việt Á, số tiền là 262 067 126 đồng. Điều này chứng tỏ trong năm các khoản nợ khó đòi của công ty tăng lên nhiều. Công ty chưa làm tốt công tác kiểm tra, tìm hiểu năng lực tài chính và khả năng trả nợ của bạn hàng trước khi bán chịu. Bên cạnh đó, công ty cũng chưa làm tốt công tác đôn đốc, nhắc nhở thu hồi công nợ. Nếu công ty cứ để tình trạng này kéo dài mà không có biện pháp kịp thời thu hồi nợ thì sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty. Vì vậy công ty cần có biện pháp kịp thời thu hồi các khoản nợ khó đòi.

Trước hết, công ty cần lập tuổi nợ của các khoản nợ có nguy cơ khó đòi để theo dõi các khoản nợ. Công ty nên lập sổ theo dõi riêng tình hình công nợ của các khoản nợ có nguy cơ khó đòi như biểu 3.3.

Biểu 3.3

Đơn vị:……..

Địa chỉ:…….

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Năm:……

ĐVT: VND

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tuổi nợ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ						
			SPS trong kỳ						
			Cộng phát sinh						
			Số dư cuối kỳ						

Ngày…tháng…năm…

Người lập biểu | **Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên) | *(Ký, họ tên)*

Dựa vào sổ này công ty biết được tuổi nợ của các khoản nợ để có biện pháp thu hồi nợ như: thường xuyên nhắc nhở; gửi giấy báo nợ lần 1, lần 2,…

Bên cạnh đó, công ty nên phân công một nhân viên chuyên trách kế toán công nợ, kiểm tra sát sao tuổi nợ của các khoản nợ phải thu để có biện pháp thu hồi nợ kịp thời.

Đồng thời, công ty nên tìm hiểu tình hình tài chính, khả năng trả nợ của bạn hàng thông qua các BCTC của họ trước khi bán chịu cho họ. Công việc này không hề đơn giản, trong khi đó ở phòng kế toán, mỗi nhân viên kế toán đảm nhận một mảng chuyên trách riêng về từng phần kế toán, chưa có nhân viên nào có kiến thức sâu về kế toán công nợ và có khả năng phân tích tìm hiểu tình hình tài chính của khách hàng. Vì thế công ty nên có một chính sách đào tạo hoặc tuyển dụng một nhân viên có khả năng nghiên cứu, phân tích tốt năng lực trả nợ, khả năng phát triển của bạn hàng để đảm nhận công việc này.

Trên thương trường, mua bán chịu là điều không thể tránh khỏi. Nó giúp các doanh nghiệp dựa vào nhau để phát triển hoạt động kinh doanh của mình. Tuy nhiên nếu không biết điều phối tốt việc mua bán chịu thì dễ dẫn đến việc chiếm dụng vốn của nhau, gây ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính của công ty. Vì vậy công ty nên làm tốt công tác phân tích, tìm hiểu và công tác thu hồi nợ khó đòi giúp công ty nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn.

3.2.3 Ý kiến thứ ba: Tăng cường nhân sự cho phòng kế toán

Từ ngày xưa cho tới nay, nhân tố con người luôn là nhân tố quan trọng và có vai trò quyết định trong mọi hoạt động. Ngày nay, mặc dù khoa học công nghệ hiện đại đã tạo ra nhiều máy móc có thể giúp con người làm nhiều việc, song chúng không bao giờ có thể thay thế con người. Trong hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh mang nhiều yếu tố rủi ro thì con người càng được quan tâm. Tuy nhiên, tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí thì việc nâng cao trình độ cho nhân viên, đặc biệt là nhân viên kế toán chưa được quan tâm đúng mức.

Hiện nay, phòng kế toán bao gồm 6 nhân viên, trong đó:

- Về giới tính: 4 nhân viên nữ, 2 nhân viên nam
- Về độ tuổi: 3 nhân viên có độ tuổi trên 50, 3 nhân viên đang ở độ tuổi 30

- Về trình độ: 4 nhân viên trình độ đại học, 2 nhân viên trình độ cao đẳng

- Về khả năng phân tích: chỉ có 1 nhân viên có khả năng phân tích BCTC

Bộ máy kế toán hiện tại của công ty có một nửa số nhân viên kế toán trên 50 tuổi, sắp đến tuổi nghỉ hưu. Vì vậy để đảm bảo nguồn nhân lực cho công ty trong thời gian sắp tới, công ty nên có kế hoạch chuẩn bị cho công tác tuyển dụng các nhân viên mới, trẻ, có năng lực. Mỗi năm có thể tuyển dụng, một nhân viên kế toán để đến khi các nhân viên kế toán đủ tuổi về hưu thì bộ máy kế toán của công ty đã có đủ số lượng nhân sự đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

Bên cạnh đó, công ty nên cử đi học các lớp đào tạo nâng cao, lớp đại học tại chức cho các nhân viên kế toán ở trình độ cao đẳng và các nhân viên còn yếu về chuyên môn, nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để các nhân viên kế toán có thể hỗ trợ các phần việc của nhau.

Đồng thời, công ty nên quan tâm tới việc nâng cao trình độ ngoại ngữ cho nhân viên kế toán, như khuyến khích nhân viên đi học thêm ngoại ngữ để nâng cao hiệu quả công việc, có thể tăng lương cho nhân viên giỏi ngoại ngữ. Ngoài ra công ty cũng nên phát động phong trào thi đua phấn đấu trong toàn công ty để mọi người tham gia học ngoại ngữ nhằm từng bước đưa công ty ngày một phát triển.

3.2.4 Ý kiến thứ tư: Ứng dụng phần mềm kế toán

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp thông tin đòi hỏi sự chính xác cao, nhanh chóng, kịp thời. Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí là một công ty tương đối lớn, hàng ngày các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều nhưng công ty vẫn áp dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này tạo gánh nặng cho các nhân viên kế toán của công ty. Mặt khác, do tính toán thủ công nên công tác kế toán còn chậm, không cung cấp được các thông tin chi tiết phục vụ cho hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh của công ty.

Ngày nay, rất nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều phần mềm kế toán hay góp phần giúp đỡ công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Khi ứng dụng các phần mềm kế toán này, việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời. Tiết kiệm sức lao động, mang lại hiệu quả cao. Khi sử dụng phần mềm kế toán, công ty có

thể giảm bớt được số lượng nhân viên kế toán. Từ đó giảm bớt được chi phí tiền lương. Đồng thời lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn. Các phần mềm này có giá cả phải chăng, phù hợp với nhiều mô hình doanh nghiệp. Giao diện đẹp mắt, dễ học, dễ sử dụng. Một số phần mềm của các nhà cung ứng chuyên nghiệp và có uy tín như:

- Phần mềm SAS INNOVA của công ty Cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán MISA của công ty Cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty Cổ phần ACMAN
- Phần mềm BRAVO của công ty Cổ phần BRAVO
- ……

Với cơ sở vật chất đầy đủ, nguồn nhân sự hợp lý, công ty hoàn toàn có thể lựa chọn cho mình một phần mềm kế toán phù hợp với tình hình công ty.

KẾT LUẬN

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí và nghiên cứu lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã thấy được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán đối với chủ doanh nghiệp cũng như đối với các đối tượng khác quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do đó, em đã lựa chọn đề tài "Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh kim khí" làm đề tài khoá luận tốt nghiệp của mình.

Bài khóa luận của em đã khái quát được những vấn đề sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

- Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí.

- Đánh giá ưu nhược điểm công tác kế toán, công tác phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí. Từ đó đề xuất những biện pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương cùng với sự giúp đỡ tạo điều kiện của các cô chú trong phòng kế toán của công ty. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo và các cô chú trong công ty đã giúp đỡ em trong thời gian qua.

Do sự hạn chế về thời gian cũng như kiến thức, bài viết của em không tránh khỏi thiếu sót. Mong các thầy cô góp ý, chỉ bảo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 6 năm 2010

Sinh viên

Trần Thị Hoài Thu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình phân tích báo cáo tài chính

PGS.TS Nguyễn Năng Phúc – Trường Đại học Kinh tế quốc dân

2. Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính

Nhà xuất bản tài chính. Tác giả: PGS.TS Nguyễn Văn Công

3. Chế độ kế toán doanh nghiệp – quyển 2

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Nhà xuất bản tài chính phát hành tháng 4- 2006

4. Chuẩn mực kế toán số 21, 22

Ban hành và công bố theo QĐ số 234120031 QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

5. Quản trị tài chính doanh nghiệp

TS Nguyễn Đăng Nam, PGS.TS Nguyễn Đình Kiệm – Trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội.

6. Phân tích hoạt động kinh doanh

Nhà xuất bản thống kê. Tác giả: PGS.TS Phạm Thị Gái

7. Một số tài liệu của công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí cung cấp.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BCĐKT)TRONG CÁC DOANH NGHIỆP 2
1.1. Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp 2
1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC) 2
1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính 2
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính 2
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính 2
1.1.3. Đối tượng áp dụng 3
1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính 4
1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính 5
1.1.5.1. Hoạt động liên tục 5
1.1.5.2. Cơ sở dồn tích 5
1.1.5.3. Nhất quán 5
1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp 5
1.1.5.5. Bù trừ 5
1.1.5.6. Có thể so sánh 6
1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính). 6
1.1.6.1. Hệ thống báo cáo tài chính: 6
1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính 7
1.1.6.3. Kỳ lập báo cáo tài chính 7
1.1.6.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính 8
1.1.6.5. Nơi nộp báo cáo tài chính 8
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT) 10
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán 10
1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán 10
1.2.1.2. Tác dụng của bảng cân đối kế toán 10

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán 10
1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán..... 11
1.2.2. Cơ sở số liệu và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (B01 – DN) 15
1.2.2.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán..... 15
1.2.2.2. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán năm 15
1.3. Phân tích bảng cân đối kế toán..... 25
1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán..... 25
1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán..... 25
1.3.1.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán 25
1.3.2. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán 26
1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán. 26
1.3.2.2. Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.28
CHƯƠNG II: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ..... 29
2.1. Tổng quan về công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh (SX & KD) Kim khí..... 29
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí29
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí..... 30
2.1.3. Thuận lợi và khó khăn đối với công ty Cổ phần SX & KD Kim khí 30
2.1.3.1. Thuận lợi 30
2.1.3.2. Khó khăn 31
2.1.4. Đặc điểm công nghệ sản xuất của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí 31
2.1.4.1. Hệ thống dây chuyền hiện có của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí ... 31
2.1.4.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí..... 31
2.1.5. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần SX & KD Kim khí ... 33
2.1.6. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty cổ phần SX & KD Kim khí .. 36
2.1.6.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán..... 36
2.1.6.2. Trình tự ghi sổ kế toán tại công ty Cổ phần SX & KD Kim khí 37

2.1.6.3. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần SX & KD Kim khí..... 37
2.2. Thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí. 38
2.2.1. Thực tế công tác lập BCĐKT tại công ty Cổ phần SX & KD Kim khí..... 38
2.2.1.1. Căn cứ lập BCĐKT tại công ty cổ phần SX & KD Kim khí 38
2.2.1.2. Quy trình lập BCĐKT tại công ty cổ phần SX & KD Kim khí 38
2.2.2. Thực tế công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí. 61
CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ 64
3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí. 64
3.1.1. Những ưu điểm của công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí. 64
3.1.2. Những hạn chế trong việc lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí 66
3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí. 67
3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện nội dung phân tích BCTC nói chung và BCĐKT nói riêng. 67
3.2.2. Ý kiến thứ hai: Tăng cường công tác thu hồi nợ phải thu 75
3.2.3. Ý kiến thứ ba: Tăng cường nhân sự cho phòng kế toán 77
3.2.4. Ý kiến thứ tư: Ứng dụng phần mềm kế toán..... 78
KẾT LUẬN 80
TÀI LIỆU THAM KHẢO 81